

UBND THÀNH PHỐ NHA TRANG
HỘI ĐỒNG BT, HT & TĐC

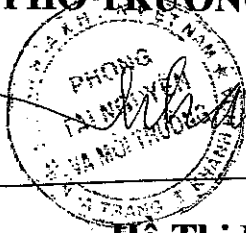
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
DỰ ÁN: MÔI TRƯỜNG BỀN VỮNG CÁC THÀNH PHỐ DUUYÊN HẢI
TIÊU DỰ ÁN NHA TRANG – (ĐỢT 19 – 05 TRƯỜNG HỢP/07 THỬA)**

(Kèm Quyết định số: 2694/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của UBND thành phố Nha Trang)

Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được phê duyệt: 7.536.943.000 đồng
(Bằng chữ: Bảy tỷ, năm trăm ba mươi sáu triệu, chín trăm bốn mươi ba nghìn đồng)

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
Phòng Tài nguyên và Môi trường
KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Hồ Thị Hải

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Thanh Liêm

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
DỰ ÁN: MÔI TRƯỜNG BỀN VỮNG CÁC THÀNH PHỐ DUUYÊN HẢI - TIỂU DỰ ÁN NHA TRANG

A - Các căn cứ pháp lý để lập phương án:

1 - Các văn bản liên quan đến chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

- Luật Đất đai năm 2013;
 - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;
 - Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;
 - Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
 - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định, quy định chi tiết thi hành Luật Đất Đai;
 - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định, quy định chi tiết thi hành Luật Đất Đai;
 - Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 18/02/2020 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc ban hành quy định về bảng giá đất ổn định định kỳ 5 năm 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;
 - Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;
 - Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 09/3/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa ban hành kèm theo Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa;
 - Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc quy định Bảng giá xây dựng mới các loại công trình, vật kiến trúc và chi phí đền bù, hỗ trợ một số công trình trên đất tại địa bàn tỉnh Khánh Hòa;
 - Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 14/9/2017 của UBND tỉnh Khánh Hòa V/v Quy định về bồi thường, hỗ trợ đối với các trường hợp sử dụng dịch vụ viễn thông, truyền hình, điện, nước sinh hoạt khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;
 - Văn bản số 5526/STC-QLG ngày 31/12/2021 của Sở Tài chính về việc Giá gạo để tính hỗ trợ, ổn định đời sống và ổn định sản xuất;
- 2- Các văn bản liên quan đến dự án:**
- Thông báo số 534/TB-UBND ngày 30/5/2017 của UBND thành phố Nha Trang Về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án Nha Trang, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa;
 - Thông báo số 785/TB-UBND ngày 25/7/2017 của UBND thành phố Nha Trang Về việc điều chỉnh nội dung tại Thông báo số 534/TB-UBND ngày 30/5/2017 của UBND thành phố Nha Trang về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án Nha Trang, thành phố Nha Trang;
 - Thông báo số 470/TB-UBND ngày 13/3/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Nha Trang về việc điều chỉnh, bổ sung diện tích thu hồi đất tại Thông báo số 534/TB-UBND ngày 30/5/2017 của UBND thành phố Nha Trang về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên Hải – Tiểu dự án Nha Trang;
 - Thông báo số 279/TB-UBND ngày 09/4/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Nha Trang về việc điều chỉnh một số nội dung tại Thông báo số 534/TB-UBND ngày 30/5/2017 của UBND Nha Trang về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên Hải – Tiểu dự án Nha Trang, thành phố Nha Trang và Thông báo số 470/TB-UBND ngày 13/3/2019 của UBND Nha Trang về việc điều chỉnh, bổ sung diện tích thu hồi đất tại Thông báo số 534/TB-UBND ngày 30/5/2017 của UBND thành phố Nha Trang về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên Hải – Tiểu dự án Nha Trang;

- Thông báo số 1014/TB-UBND ngày 22/6/2021 của UBND thành phố Nha Trang về việc điều chỉnh vị trí, ranh giới, diện tích đối với hạng mục: Nhà máy xử lý nước thải phía Bắc (tại Thông báo số 534/TB-UBND ngày 30/5/2017 của UBND thành phố Nha Trang Về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án Nha Trang, thành phố Nha Trang) và điều chỉnh vị trí, ranh giới đối với 02 hạng mục Đường Chữ Đồng Tử - Mương và Kè phía Bắc Sông Cái (tại Thông báo số 279/TB-UBND ngày 09/4/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Nha Trang về việc điều chỉnh một số nội dung tại Thông báo số 534/TB-UBND ngày 30/5/2017 của UBND Nha Trang về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên Hải – Tiểu dự án Nha Trang, thành phố Nha Trang và Thông báo số 470/TB-UBND ngày 13/3/2019 của UBND Nha Trang về việc điều chỉnh, bổ sung diện tích thu hồi đất tại Thông báo số 534/TB-UBND ngày 30/5/2017 của UBND thành phố Nha Trang về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên Hải – Tiểu dự án Nha Trang);

- Quyết định số 827/QĐ-UBND ngày 02/11/2021 của UBND thành phố Nha Trang về việc kiện toàn Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án Nha Trang;

- Quyết định số 75/QĐ-HĐBT ngày 08/4/2022 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án Nha Trang V/v kiện toàn Tổ công tác giúp việc Hội đồng BT, HT, TĐC dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án Nha Trang;

- Thông báo số 209/TB-HĐBT ngày 30/6/2017 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án Nha Trang V/v kiểm kê xác định khối lượng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án Nha Trang thuộc các xã, phường: Vĩnh Ngọc, Vĩnh Phước, Vĩnh Hải, thành phố Nha Trang;

- Thông báo số 45/TB-TTPTQĐ-PT ngày 10/7/2018 của Trung tâm Phát triển Quỹ đất Khánh Hòa về việc chuyển nhượng, thu hồi đối với phần diện tích đất còn lại sau giải tỏa không đủ điều kiện xây dựng nhà ở theo quy định đối với các trường hợp giải tỏa thực hiện dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án Nha Trang;

- Thông báo số 30/TB-TTPTQĐ-PT ngày 23/9/2021 của Trung tâm Phát triển Quỹ đất Khánh Hòa về việc chuyển nhượng, thu hồi đối với phần diện tích đất còn lại sau giải tỏa không đủ điều kiện xây dựng nhà ở theo quy định đối với các trường hợp giải tỏa thực hiện dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án Nha Trang;

- Quyết định số 1814/QĐ-UBND ngày 24/6/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt giá đất cụ thể tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án Nha Trang.

- Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 10/01/2017 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện BT, HT, TĐC dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án Nha Trang.

- Quyết định số 132/QĐ-UBND ngày 13/01/2017 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt một số nội dung về BT, HT, TĐC khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Nha Trang để thực hiện dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án Nha Trang và dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư Ngọc Hiệp.

- Quyết định số 565/QĐ-UBND ngày 23/02/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc điều chỉnh, bổ sung nội dung tại Quyết định số 132/QĐ-UBND ngày 13/01/2017 của UBND tỉnh Khánh Hòa V/v phê duyệt một số nội dung về BT, HT, TĐC khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Nha Trang để thực hiện dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án Nha Trang và dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư Ngọc Hiệp.

- Văn bản số 2915/QLĐT-QH ngày 24/8/2018 của Phòng Quản lý Đô thị về việc xác định mốc thời điểm quy hoạch dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án Nha Trang.

- Văn bản số 3732/UBND ngày 15/5/2019 của UBND Tp Nha Trang về việc mốc thời điểm xét bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Môi trường Bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án Nha Trang.

- Thông báo số 109/TB-HĐBT ngày 07/5/2019 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án Nha Trang V/v đo đạc, kê khai, kiểm đếm xác định khối lượng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án Nha Trang thuộc các xã, phường: Vĩnh Ngọc, Vĩnh Phước, Vĩnh Hải, thành phố Nha Trang;
- Tiêu chí bố trí tái định cư số 99/HĐBT ngày 17/5/2022 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án Nha Trang
- Biên bản họp Hội đồng BT, HT, TĐC dự án ngày 10/8/2022
- Thông báo số 186/TB-HĐBT ngày 18/8/2022 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án Nha Trang V/v niêm yết phương án dự kiến bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án Nha Trang
- Biên bản niêm yết ngày 21/8/2022
- Biên bản kết thúc niêm yết ngày 09/9/2022
- Biên bản họp đối thoại ngày 08/9/2022
- Văn bản của Phòng Tài nguyên và Môi trường về việc thẩm định phương án BT, HT, TĐC thuộc dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án Nha Trang, TP Nha Trang.

B- Bồi thường hỗ trợ

STT	HỌ TÊN VÀ ĐỊA CHỈ (Nơi ở và nơi giải tỏa)	GIẤY TỜ NGUỒN GỐC NHÀ ĐẤT	NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (đồng)	Mức BT (%)	Mức HT (%)	THÀNH TIỀN (đồng)	TỔNG TIỀN (đồng)	KÝ NHẬN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
01	Ông Phan Đình Hùng Bà Nguyễn Thị Chanh - Địa chỉ thường trú: Tổ 4, Tháp Bà, P. Vĩnh Phước, TP Nha Trang Địa chỉ thửa đất giải tỏa: 35/48 Ngõ Đền, P. Vĩnh Phước, TP Nha Trang	***Giấy xác nhận về thửa đất bị thu hồi để phục vụ cho công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất số 671/XN-UBND ngày 27/5/2022 và 1124/XN-UBND ngày 11/8/2022 của UBND phường Vĩnh Phước xác nhận: Thửa số 121+124 - Mảnh trích đo địa chính số 48-2021 (bản vẽ được đo đạc chính lý theo bản trích đo địa chính số 48-2021 do Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 22/4/2021), do Trung tâm Phát triển quỹ đất Khánh Hòa đo vẽ ngày 16/7/2021 tương ứng thửa số 162 tờ bản đồ địa chính số 26 (tương ứng thửa số 270 tờ BĐ chính lý số 26), Vĩnh Phước. * Nguồn gốc đất: Đất có nguồn gốc do bà Trần Thị Thường khai hoang từ thời điểm trước năm 1972. Sau đó, bà Trần Thị Thường cho con là ông Phan Đình Hùng với diện tích 202,5m ² (diện tích theo bản đồ năm 1996) và xây dựng nhà ở trên đất. Năm 1998, ông Phan Đình Hùng lần chiếm bờ sông với diện tích 640,5m ² . Tổng diện tích đất của ông Hòa sau khi lần chiếm vào thời điểm năm 1998 là 843,0m ² . Đến năm 1999, ông Hùng cắt 503,6m ² (trong đó: 33,5m ² thuộc phần đất khai hoang trước năm 1972 và 470,1m ² thuộc phần đất lần chiếm năm 1998) cho con là ông Phan Đình Nam. Phần diện tích 339,4m ² còn lại sử dụng ổn định cho đến nay (trong đó: 169,0m ² thuộc phần đất khai hoang trước năm 1972 và 170,4m ² thuộc phần đất lần chiếm năm 1998). Thửa đất này không thuộc quỹ đất công, đất do nhà nước quản lý. Theo Biên bản V/v phân chia hạn mức đất ở ngày 28/7/2022, trong 150,0m ² hạn mức đất ở của ông Phan Đình Hùng, ông Hùng đồng ý phân chia cho ông Phan Đình Nam 33,5m ² và 116,5m ² còn lại của ông Hùng và bà Chanh. - Thửa 121: Toàn bộ diện tích 95,5m ² nằm trong phần đất do bà Trần Thị Thường khai hoang trước năm 1972. + Thời điểm sử dụng đất: Năm 1984 (Theo Sổ hộ khẩu số 32322 cấp ngày 23/08/2004 - chuyển đến ngày 04/7/1984) + Thời điểm xây dựng nhà, vật kiến trúc: Năm 1984 (Theo Sổ hộ khẩu số 32322 cấp ngày 23/08/2004 - chuyển đến ngày 04/7/1984) sau đó năm 1993 sửa chữa lại (Theo Quyết định của UBND phường Vĩnh Phước v/v xử phạt vi phạm hành chính ngày 28/12/1993) + Khuôn viên, ranh giới thửa đất: Đông giáp: Đường đi Tây giáp: Thửa 120 Nam giáp: Thửa 124 Bắc giáp: Đường đi - Thửa 124: Diện tích 243,9m ² gồm 02 phần: 73,5m ² nằm trong phần đất do bà Trần Thị Thường khai hoang trước	I/ Về đất: * Tổng diện tích (Thửa 124 + 121) + DT đất giải tỏa: + DT đất còn lại: - Tổng diện tích (Thửa 124) + DT đất giải tỏa: + DT đất còn lại: - Tổng diện tích (Thửa 121) + DT đất giải tỏa: + DT đất còn lại: a/ Phần bồi thường về đất: ** Căn cứ pháp lý áp dụng: + Khoản 1, Điều 13, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 + Điểm a Khoản 1 Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 + Khoản 4, Điều 82, Luật đất đai năm 2013 + Quyết định số 1814/QĐ-UBND ngày 24/6/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa. - Diện tích đất được bồi thường: * Bồi thường đất ở vì xây dựng nhà trước ngày 15/10/1993 (theo biên bản phân chia hạn mức đất ở ngày 28/7/2022) Áp giá đường 2/4 (đoạn từ Nam cầu Hà Ra đến Hòn Chông và Chung cư Vĩnh Phước) - vị trí 3. Đơn giá: 9.600.000đ/m ² tại mục 1, STT 02 (phường Vĩnh Phước) * Bồi thường đất trồng cây lâu năm Áp giá đường 2/4 (đoạn từ Nam cầu Hà Ra đến Hòn Chông và Chung cư Vĩnh Phước) - vị trí 3. Đơn giá: 2.460.000đ/m ² tại mục 1, STT 02 (phường Vĩnh Phước) * Diện tích đất không bồi thường: II/ Tài sản gắn liền với đất: 1- Công trình, vật kiến trúc: + TB thu hồi đất: 534/TB-UBND ngày 30/5/2017 của UBND TP Nha Trang; ** Bồi thường, hỗ trợ theo: + Khoản 4, Điều 1, QĐ số 565/QĐ-UBND ngày 23/02/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa: + Tiểu mục 33, mục 3.2.1.4, khoản 3.2, STT 3 Khung chính sách tái định cư được Chính phủ phê duyệt tại văn bản 1078/TTg-QHQT ngày 22/6/2016; + Mục 1.4, khoản 1, Phụ lục 2 - Ma trận quyền lợi - Khung chính sách tái định cư.	m ² m ² m ² m ² m ² m ² m ² m ² m ² m ² m ² m ² m							

STT	HỌ TÊN VÀ ĐỊA CHỈ (Nơi ở và nơi giải tỏa)	GIẤY TỜ NGUỒN GỐC NHÀ ĐẤT	NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (đồng)	Mức BT (%)	Mức HT (%)	THÀNH TIỀN (đồng)	TỔNG TIỀN (đồng)	KÝ NHẬN	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
		Đang phân cắt sơ bộ trên thị trường khai hoang trước năm 1972 và 170,4m² nằm trong phần đất do ông Phan Đình Hùng lấn chiếm bờ sông năm 1998. + Thời điểm sử dụng đất: Năm 1998 + Thời điểm xây dựng nhà, vật kiến trúc: Trước năm 2014 (Theo Phiếu lấy ý kiến khu dân cư ngày 28/4/2022 của UBND phường Vĩnh Phước) + Khuôn viên, ranh giới thửa đất: Đông giáp: Đường đi Tây giáp: Thửa 123 Nam giáp: Sông Bắc giáp: Thửa 121 * Tình trạng nhà đất: Hộ gia đình ăn ở, sinh hoạt ổn định tại thửa đất giải tỏa và không còn nhà ở, đất ở nào khác trên địa bàn phường Vĩnh Phước. * Tổng diện tích đất đang sử dụng: 339,4m² * Loại đất: Hộ gia đình tự chuyển mục đích để xây dựng nhà. * Quá trình sử dụng đất, nhà, vật kiến trúc xây dựng trên đất: - Những thay đổi về diện tích đất, khuôn viên, ranh giới thửa đất: Có. - Những thay đổi về loại đất: Có. * Hộ gia đình không thuộc diện trực tiếp sản xuất nông nghiệp, không có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp. * Tình hình tranh chấp đối với thửa đất: Hiện nay, không có đơn thư tranh chấp, khiếu nại. * Trường hợp diện tích đất thể hiện trên giấy tờ về quyền sử dụng đất có sự chênh lệch so với diện tích đất thực tế đang sử dụng. - Diện tích đất theo giấy tờ (bản đồ năm 1996): 202,5m² - Diện tích đất thực tế đang sử dụng: 339,4m² - Diện tích đất chênh lệch tăng: 136,9m² - Nguyên nhân tăng: Do lấn chiếm bờ sông với diện tích 640,5m² vào thời điểm năm 1998 và cắt cho con là ông Phan Đình Nam với diện tích 503,6m² vào thời điểm năm 1999. * Trường hợp địa chỉ thửa đất thực tế đang sử dụng khác với địa chỉ thể hiện trên giấy tờ: Địa chỉ thửa đất đang sử dụng: 35/48 Ngõ Đền, Vĩnh Phước, TP Nha Trang Địa chỉ thửa đất theo giấy tờ: Tổ 4 Tháp Bà, phường Vĩnh Phước, TP Nha Trang	+ Áp dụng QĐ số 17-2021/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa: * Thửa 124: - Nhà 1 tầng, tường xây gạch bó trụ, nền gạch men, tường sơn nước, cửa nhôm kính, trần thạch cao, mái BTCT, có hệ thống điện nước. DTXD = DTGT = 4,1m x 5,4m = 22,14m². Áp giá PL1, STT A5, ĐG: 3.266.890đ/m²XD. Đơn giá nhân hệ số 1,14 vì tường sơn nước, tăng 8,5% vì mái BTCT, cộng 250.442đ/m² vì nền gạch men. 3.266.890đ/m²XD x 1,14 + (3.266.890đ/m²XD + 8,5%) + 250.442đ/m² = 4.252.382đ/m²XD + Ốp men tường nhà. DT = (4,1m x 2) x 2,4m + (8,4m x 2,4m) + (3,0m x 1,6m) = 44,64m² (Áp giá PL2, STT A33, ĐG: 309.524đ/m²) + Ốp men bếp. DT = (8,2m + 1,9m + 1,0m) x 1,6m = 17,76m² (Áp giá PL2, STT A33, ĐG: 309.524đ/m²) + Ốp men tường. DT = (5,5m + 6,0m) x 1,6m = 18,4m² (Áp giá PL2, STT A33, ĐG: 309.524đ/m²) - Công tru gạch, cánh thép hình. DT: 3,5m x 2,5m = 8,75m² Áp giá PL1, STT B13, ĐG: 3.155.839đ/m² - Hàng rào tạm bằng tre, cột gỗ tần dung cao 1,7m, dài 10,1m Áp giá PL1, STT B12, ĐG: 297.557đ/md - Mái che cột trụ xây gạch (DT = 0,3m x 0,3m x 3,0m), đá sắt hộp (DT = 0,06m x 0,12m), mái BTCT, nền lát gạch men. DT = 8,9m x 9,7m = 86,33m². Áp giá PL1, STT B5, ĐG: 1.243.345đ/m²; Đơn giá tăng 8,5% vì mái BTCT: cộng thêm (327.371đ/m² - 168.630đ/m² = 158.741đ/m²) vì nền gạch men) 1.243.345 đ/m² x (100% + 8,5%) + 158.741 đ/m² = 1.507.770 đ/m² - Nhà vệ sinh độc lập có hầm tự hoại, mái tole DT = (5,0m x 2,6m) + (2,8m x 1,8m) = 18,04m². (Áp giá PL1, STT B7, ĐG: 5.511.315đ/m²XD) - Mái che cột kéo sắt, mái tole, nền gạch men (trên nhà 1 tầng). DT = 4,1m x 5,4m = 22,14m² Áp giá PL1, STT B4, ĐG: 1.078.134đ/m²; (Đơn giá cộng thêm (327.371đ/m² - 168.630đ/m² = 158.741đ/m²) vì nền gạch men 1.078.134 đ/m² + 158.741đ/m² = 1.236.875 đ/m²	m ² XD	22,14	4.252.382		100%	94.147.743			
				m ²	44,64	309.524		100%	13.817.151			
				m ²	17,76	309.524		100%	5.497.146			
				m ²	18,40	309.524		100%	5.695.242			
				m ²	8,75	3.155.839		100%	27.613.591			
				md	10,10	297.557		100%	3.005.326			
				m ²	86,33	1.507.770		100%	130.165.812			
				m ² XD	18,04	5.511.315		100%	99.424.123			
				m ²	22,14	1.236.875		100%	27.384.413			

STT	HỌ TÊN VÀ ĐỊA CHỈ (Nơi ở và nơi giải tỏa)	GIẤY TỜ NGUỒN GỐC NHÀ ĐẤT	NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (đồng)	Mức BT (%)	Mức HT (%)	THÀNH TIỀN (đồng)	TỔNG TIỀN (đồng)	KÝ NHẬN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
		(Địa chỉ thửa đất thực tế đang sử dụng và địa chỉ thửa đất theo giấy tờ là cùng một địa chỉ thửa đất). * Các loại giấy tờ, tài liệu, người làm chứng làm căn cứ xác nhận các nội dung trên: - Sổ hộ khẩu số 32322 do CA TP Nha Trang cấp ngày 23/8/2004 do ông Phan Đình Hùng đứng tên chủ hộ, gồm 04 nhân khẩu, chuyển đến ngày 04/7/1984. Thường trú tại: Tổ 4 Tháp Bà, phường Vĩnh Phước, TP Nha Trang - Phiếu lấy ý kiến khu dân cư ngày 28/4/2022 của UBND phường Vĩnh Phước - Tờ khai hợp thức hóa đăng ký quyền sở hữu nhà ngày 12/5/1994 của ông Phan Đình Hùng. - Biên lai thu phạt sửa chữa nhà ở không giấy phép ngày 28/12/1994 tên ông Phan Đình Hùng. - Theo Quyết định của UBND phường Vĩnh Phước về việc xử phạt vi phạm hành chính ngày 28/12/1993 tên ông Phan Đình Hùng (nội dung đình chỉ sửa chữa nhà ở). - Thông báo nộp thuế đất năm 1996, 1999 tên ông Phan Đình Hùng. - Phiếu thu dịch vụ FPT năm 2013 tên bà Nguyễn Thị Chanh. - Biên bản ngày 28/7/2022 về việc phân chia hạn mức đất ở của hộ ông Phan Đình Hùng và bà Nguyễn Thị Chanh có xác nhận của UBND phường Vĩnh Phước - Thửa đất 121 + 124 tiếp giáp đường 2/4 (đoạn từ Nam Cầu Hà Ra đến Hòn Chông và Chung cư Vĩnh Phước) từ 3,5m đến dưới 6m tương ứng vị trí 3 (Theo biên bản xác định độ rộng hẻm ngày 22/6/2021). - Biên bản họp HĐBT ngày 10/8/2022 (STT 09) - Thông báo số 186/TB-HĐBT ngày 18/8/2022 của Hội đồng BT, HT, TĐC. - Biên bản niêm yết ngày 21/8/2022 - Biên bản kết thúc niêm yết ngày 09/9/2022 - Biên bản đối thoại ngày 08/9/2022	- Nhà 1 tầng, tường xây gạch 1GG, tường sơn nước, nền gạch men, cửa gỗ thường, trần nhựa, mái tole, có hệ thống điện nước. DTXD = DTGT = 4,1m x 2,0m = 8,2m² Áp giá PL1, STT A5, ĐG: 3.266.890đ/m²XD. Đơn giá nhân hệ số 1,14 vì tường sơn nước, cộng 250.442đ/m² vì nền gạch men. 3.266.890đ/m²XD x 1,14 + 250.442đ/m² = 3.974.697đ/m²XD - Mái che cột kèo sắt, mái tole, nền xi măng. DT = 4,6m x 5,1m = 23,46m² (Áp giá PL1, STT B4, ĐG: 1.078.134đ/m²) - Tường xây gạch cao 1,1m dài 3,0m móng 02 lớp đá chẻ. Áp giá PL1, STT B9, ĐG: 861.578đ/md, giảm 8,5% vì tường gạch cao 1,1m. 861.578đ/md x (100% - 8,5%) = 788.344đ/md - Nền gạch men có bê tông lót. DT = 6,5m x 4,0m = 26m² (Áp giá PL1, STT B40, ĐG: 327.371đ/m²) - Sân xi măng có bê tông lót. DT = 50m² (kèm bằng xác minh sơ họa – kích thước do Trung tâm Phát Triển Quỹ Đất Khánh Hòa lập ngày 20/09/2022) (Áp giá PL1, STT B17, ĐG: 168.630đ/m²) * Thửa 121: - Nhà 2 tầng, khung, cột, sàn BTCT, mái tole, trần thạch cao, nền gạch men, tường sơn nước, cửa gỗ sắt kính, hệ vệ sinh hoàn chỉnh, có hệ thống điện nước. DTXD = DTGT = 95,5m² (tầng 1) DT tầng 2 = 95,5m² - (3,2m x 5,3m) + (4,0m x 0,6m) = 80,94m² * Tổng diện tích sân: 95,5m² + 80,94m² = 176,44m²sân (Áp giá PL1, STT A15, ĐG: 5.409.289đ/m²sân, điều chỉnh với hệ số 1,14 vì tường sơn nước. 5.409.289đ/m²sân x 1,14 = 6.166.589đ/m²sân + Ốp men tường. DT = (5,8m x 1,3m) + (1,6m x 1,3m) + (1,0m x 0,9m) + (2,8m x 1,8m) x (2,8m + 2,2m + 1,0m + 13,6m + 1,5m + 4,3m) x 1,3m + (9,2m x 1,3m) + (5,7m x 1,3m) + (3,1m x 1,3m) + (10,4m x 1,2m) + (5,5m x 1,7m)/2 = 89,14m² (Áp giá PL2, STT A33, ĐG: 309.524đ/m²) - Mái che (trên tầng 2), cột kèo sắt, mái tole, nền gạch men. DT = (3,2m x 5,3m) = 16,96m²	m ² XD	8,20	3.974.697		100%	32.592.512		
				m ²	23,46	1.078.134		100%	25.293.024		
				md	3,00	788.344		100%	2.365.032		
				m ²	26,00	327.371		100%	8.511.646		
				m ²	50,00	168.630		100%	8.431.500		
				m ² sân	176,44	6.166.589		100%	1.088.033.044		
				m ²	89,14	309.524		100%	27.590.969		
				m ²	16,96	1.236.875		100%	20.977.400		

STT	HỌ TÊN VÀ ĐỊA CHỈ (Nơi ở và nơi giải tỏa)	GIẤY TỜ NGUỒN GỐC NHÀ ĐẤT	NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (đồng)	Mức BT (%)	Mức HT (%)	THÀNH TIỀN (đồng)	TỔNG TIỀN (đồng)	KÝ NHẬN	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
			Áp giá PL1, STT B4, ĐG: 1.078.134đ/m ² ; (Đơn giá cộng thêm (327.371đ/m ² - 168.630đ/m ² = 158.741đ/m ²) vì nền gạch men 1.078.134 đ/m ² + 158.741đ/m ² = 1.236.875 đ/m ² - Đơn BTCT, DT = 0,6m x 9,31m x 0,2m = 1,117m ³ (Áp giá PL1, STT B36, ĐG: 4.160.303đ/m ³) 2 - Tài sản khác: Áp dụng QĐ số 14/2017/QĐ-UBND ngày 14/9/2017 của UBND tỉnh Khánh Hòa: - Đồng hồ điện: 01 TH - Đồng hồ nước: 01 TH - Internet: 01 TH 3 - Cây trồng: Áp dụng QĐ số 2179/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa: - Xoài trồng hạt loại A - Xoài trồng hạt loại C - Dừa búng loại A III/ Bồi thường chi phí di chuyển tài sản: Không bồi thường theo văn bản số 1907/STNMT-CCQLĐĐ ngày 17/5/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường. IV/ Chính sách hỗ trợ: 1- Hỗ trợ ổn định đời sống: Áp dụng Điểm 1a, Khoản 4, Điều 1 QĐ số 04/2022/QĐ-UBND ngày 09/3/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa: (30kg/tháng x 6 tháng x 4 nhân khẩu) (Giá gạo theo CV số 2483/STC-QLG ngày 01/7/2022 của Sở Tài chính Khánh Hòa, ĐG: 13.293đ/kg) 2- Hỗ trợ tiền thuê nhà: Áp dụng Điểm 2a, Khoản 4, Điều 1 QĐ số 04/2022/QĐ-UBND ngày 09/3/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa - Hỗ trợ tiền thuê nhà: Hộ có 05 nhân khẩu trở xuống mức hỗ trợ 2.500.000đ/tháng 3 - Hỗ trợ tiền di chuyển: Áp dụng Điểm 2e, Khoản 4, Điều 1 QĐ số 04/2022/QĐ-UBND ngày 09/3/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa - Hỗ trợ thêm 1 lần di chuyển đến chỗ ở mới ngoài địa bàn phường nơi giải tỏa * Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (I + II + III + IV) V/ Phần khen thưởng	m ³	1,117	4.160.303		100%	4.647.058	1.062.000		
				TH	1	1.062.000	100%		1.062.000			
				TH	1	Không bồi thường vì được lắp đặt đồng hồ nước tại nơi ở mới						
				TH	1	220.000	100%		220.000			
									11.610.000			
				Cây	1	6.640.000			6.640.000			
				Cây	1	4.430.000			4.430.000			
				Cây	1	540.000			540.000			
									0			
									35.070.960			
									9.570.960			
				kg	720	13.293		100%	9.570.960			
									19.500.000			
				tháng	3	2.500.000		100%	7.500.000			
									6.000.000			
				hộ	1	6.000.000		100%	6.000.000			
									2.920.485.692			
									11.000.000			

- VII Khấu trừ tiền bồi thường, hỗ trợ về đất vào giá trị đất ở được giao tại khu tái định cư:
- Căn cứ Điều 26 Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 về việc ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;
 - Căn cứ QĐ số 17/2021/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa V/v quy định bảng giá xây dựng mới các loại công trình, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;
 - + Diện tích xây dựng nhà ở TĐC tối thiểu (Diện tích của nhà tái định cư tối thiểu không dưới 60m²): = diện tích đơn vị ở tối thiểu 15m²/người x số nhân khẩu của hộ tái định cư (được xác định theo số nhân khẩu hỗ trợ ổn định đời sống);
 - + Đơn giá xây dựng nhà TĐC: Áp giá, PLL, mục A, STT 11, QĐ số 17/2021/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa: Đơn giá 3.565.458/m² (đơn giá mới tính)

Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)				Xác định giá trị nhà ở tái định cư tối thiểu và số tiền phải nộp tiền SDD								Xác định số tiền bồi thường, hỗ trợ về đất phải khấu trừ tiền				
Số tiền bồi thường, hỗ trợ về đất, nhà và vật kiến			Các khoản bồi thường, hỗ trợ khác không tính kinh phí khen thưởng	Tổng KP (Không có khen thưởng)	Số nhân khẩu của hộ TĐC	Số hiệu lô đất TĐC	Diện tích lô TĐC được cấp (m ²)	Đơn giá đất TĐC (đồng/m ²)	Tiền SDD lô TĐC (đồng)	DT xây nhà ở TĐC tối thiểu (m ²)	Đơn giá xây dựng nhà TĐC tối thiểu (đồng/m ²)	Giá trị nhà ở Tái định cư tối thiểu (đồng)	Số tiền giữ lại để xây nhà TĐC còn thiếu (nếu có)	Số tiền BT, HT về đất phải giữ lại nộp tiền SDD	Tiền sử dụng đất của lô TĐC còn lại phải nộp	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ còn lại (chỉ tra cho dân)
BT về đất	BTHT nhà và VKT	Tổng cộng														
(1)	(2)	(3) = (1)+(2)	(4)	(5)=(3)+(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (8) x (9)	(11)	(12)	(13) = (11) x (12)	(14) = (13) - (2)	(15) = (13) - (14)	(16) = (10) - (15)	(17) = (5) - (15)
1.247.550.000	1.626.254.732	2.873.804.732	46.680.960	2.920.485.692	4	Lô 66 Khu TĐC Ngọc Hiệp tiếp đường số 3 rộng 10m	94,5	9.000.000	850.500.000	60	3.565.458	213.927.480	0	850.500.000	0	2.069.985.692

* Ghi chú: Căn cứ Điều 26 Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa: Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ về nhà và vật kiến trúc trên đất 1,626,254,732 đồng (chưa tính bồi thường, hỗ trợ về đất) lớn hơn số tiền xây nhà ở tái định cư tối thiểu (213,927,480 đồng), thì hộ gia đình thì hộ gia đình phải khấu trừ từ tiền bồi thường về đất (1.247.550.000 đồng) vào giá trị lô đất tái định cư (850.500.000 đồng)

STT	HỌ TÊN VÀ ĐỊA CHỈ (Nơi ở và nơi giải tỏa)	GIẤY TỜ NGUỒN GỐC NHÀ ĐẤT	NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (đồng)	Mức BT (%)	Mức HT (%)	THÀNH TIỀN (đồng)	TỔNG TIỀN (đồng)	KÝ NHẬN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
02	Ông Nguyễn Kim Khánh Bà Nguyễn Thị Xuyên (mẹ ruột)	** Giấy xác nhận về thửa đất bị thu hồi để phục vụ cho công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất số 838/XN-UBND ngày 21/6/2022 và 1124/XN-UBND ngày 11/8/2022 của UBND phường Vĩnh Phước xác nhận: <i>Thửa số 88 - Mảnh trích đo địa chính số 48-2021 (bản vẽ được đo đạc chính lý theo bản đồ trích đo địa chính số 48-2021 do Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 22/4/2021) do Trung tâm Phát triển Quỹ đất Khánh Hòa đo vẽ ngày 16/7/2021, tương ứng thửa số 19 Tờ bản đồ địa chính số 25 (tương ứng thửa số 19: 80 tờ BD chính lý số 25), phường Vĩnh Phước</i> * Nguồn gốc đất: Nguyên thửa đất của ông Nguyễn Nhứt Minh và vợ là bà Trần Thị Túy khai phá từ trước năm 1989. Đến năm 1989, ông Minh và bà Túy chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Viên và vợ là bà Nguyễn Thị Xuyên một hồ nuôi cá và một số cây dừa với diện tích 110m2 (có xác nhận của cơ quan cấp thẩm quyền). Ngay sau khi mua, vào thời điểm năm 1989, ông Viên và bà Xuyên lấp đất ao nuôi cá và khai hoang thêm với diện tích và khuôn viên như hiện nay. Thửa đất này không thuộc quỹ đất công, đất do nhà nước quản lý. Năm 1991, ông Viên và bà Xuyên xây dựng nhà ở sau đó sửa chữa lại vào năm 2000. Ngày 17/12/2003 ông Nguyễn Viên và bà Nguyễn Thị Xuyên cho lại con toàn bộ đất và nhà nói trên là ông Nguyễn Kim Khánh sử dụng ổn định cho đến nay (có xác nhận của tổng lãnh sự quán Việt Nam tại Mỹ). * Thời điểm sử dụng đất: Tháng 12/2003 * Thời điểm xây dựng nhà, vật kiến trúc: Năm 1991 (Theo Phiếu lấy ý kiến khu dân cư ngày 10/6/2022 của UBND phường Vĩnh Phước) * Tình trạng nhà đất: Hộ gia đình ăn ở ổn định trên thửa đất bị giải tỏa và không có nhà ở, đất ở nào khác trên địa bàn phường Vĩnh Phước. * Tổng diện tích đất đang sử dụng: 270,3m ² * Khuôn viên, ranh giới thửa đất: Đông giáp: đường đi Tây giáp: sông Nam giáp: thửa 92 Bắc giáp: thửa 87 - Loại đất: Hộ gia đình tự chuyển mục đích để xây dựng nhà, vật kiến trúc. * Quá trình sử dụng đất, nhà, vật kiến trúc xây dựng trên đất:	I/ Về đất: - Tổng diện tích Thửa 88 + DT đất giải tỏa: + DT đất còn lại: Thu hồi theo Điểm a. Khoản 1. Điều 8 QĐ số 10/2021/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa do diện tích còn lại 8.10m ² không đủ điều kiện xây dựng theo quy định. a/ Phần bồi thường về đất: ** Căn cứ pháp lý áp dụng: + Khoản 1, Điều 13. Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 + Điểm a Khoản 1 Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 - + QĐ số 1814/QĐ-UBND ngày 24/6/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa - Diện tích đất được bồi thường:						871.578.000		
			m ²	270,30							
			m ²	262,20							
			m ²	8,10							
			m ²	270,30							
m ²	150,00	4.800.000	100%			720.000.000					
m ²	120,30	1.260.000	100%			151.578.000					
									1.793.123.655		
									1.791.541.655		

STT	HỌ TÊN VÀ ĐỊA CHỈ (Nơi ở và nơi giải tỏa)	GIẤY TỜ NGUỒN GỐC NHÀ ĐẤT	NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (đồng)	Mức BT (%)	Mức HT (%)	THANH TIỀN (đồng)	TỔNG TIỀN (đồng)	KÝ NHẬN	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
		- Những thay đổi về diện tích đất, khuôn viên, ranh giới thửa đất: Có. - Những thay đổi về loại đất: Có. * Tình hình tranh chấp đối với thửa đất: Hiện nay, không có đơn thư tranh chấp, khiếu nại. * Hộ gia đình không thuộc diện trực tiếp sản xuất nông nghiệp, không có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp. * Trường hợp diện tích đất thể hiện trên giấy tờ về quyền sử dụng đất có sự chênh lệch so với diện tích đất thực tế đang sử dụng. - Diện tích đất theo giấy tờ: 110,0m² - Diện tích đất thực tế đang sử dụng: 270,3m² - Diện tích đất chênh lệch tăng: 160,3m² - Nguồn gốc tăng: Do khai hoang vào thời điểm năm 1989. * Trường hợp địa chỉ thửa đất thực tế đang sử dụng khác với địa chỉ thể hiện trên giấy tờ: - Địa chỉ thửa đất thực tế: 35/34/15 và 35/34/17 Ngõ Đền, phường Vĩnh Phước, thành phố Nha Trang - Địa chỉ thửa đất theo giấy tờ: Tổ 4 Tháp Bà, phường Vĩnh Phước, TP Nha Trang (Địa chỉ thửa đất thực tế đang sử dụng, địa chỉ thửa đất theo giấy tờ là cùng một địa chỉ thửa đất) * Các loại giấy tờ, tài liệu, người làm chứng làm căn cứ xác nhận các nội dung trên: - Chứng minh nhân dân số 225022965 tên ông Nguyễn Kim Khánh được công an Khánh Hòa cấp ngày 6/9/2014. - Sổ hộ khẩu số 32341 do ông Nguyễn Viên làm chủ hộ được công an TP Nha Trang cấp ngày 1/11/1997, gồm 5 nhân khẩu. Thường trú tại: Số 7 tổ 4 Tháp Bà, phường Vĩnh Phước, TP Nha Trang - Giấy bán hồ nuôi cá và cây dừa của vợ chồng ông Nguyễn Nhứt Minh cho vợ chồng ông Nguyễn Viên ngày 14/6/1989 - Giấy cho nhượng tài sản của ông Nguyễn Viên cho ông Nguyễn Kim Khánh ngày 17/12/2003. - Phiếu lấy ý kiến khu dân cư ngày 10/6/2022 của UBND phường Vĩnh Phước. - Biên lai thu thuế nhà, đất tháng 3/1993, năm 1994 - Biên lai thu thuế thổ trạch năm tháng 6/1992 - Biên bản xác định độ rộng hẻm ngày 22/6/2021 - Thửa đất tiếp giáp đường 2/4 (đoạn từ phía Nam cầu Hà Ra đến đường Hòn Chông và Khu dân cư Vĩnh Phước) từ 2,0m đến 3,5m tương ứng vị trí 4. - Biên bản họp HĐBT ngày 10/8/2022 (STT 16) - Thông báo số 186/TB-HĐBT ngày 18/8/2022 của Hội đồng BT, HT, TĐC. - Biên bản niêm yết ngày 21/8/2022 - Biên bản kết thúc niêm yết ngày 09/9/2022 - Biên bản đối thoại ngày 08/9/2022	- Nhà 01 tầng, tường xây gạch, tường sơn nước, cửa gỗ, mái lợp ngói, nền gạch hoa + xi măng (DT: 3,5m x 7,2m = 25,2m²), không trần, mặt tiền sảnh sử dụng kết cấu BTCT có trang trí đá rửa, có hệ thống điện nước, không có hệ vệ sinh. DTGT = DTXD = 7,5m x 12,4m = 93 m² + Nền xi măng (DT: 3,5m x 7,2m = 25,2m²) Áp giá PL1, STT A7, ĐG: 4.429.013đ/m²XD. Đơn giá nhân hệ số 1.14 vì tường sơn nước. Giảm 8,5% vì không có hệ vệ sinh, trừ (250.442đ/m² - 168.630đ/m² = 81.812đ/m²) vì nền xi măng. 4.429.013đ/m²XD x 1,14 - 4.429.013đ/m²XD x 8,5% - 81.812đ/m² = 4.590.797đ/m²XD + Nền gạch hoa: 93,0m² - 25,2m² = 67,8m² Áp giá PL1, STT A7, ĐG: 4.429.013đ/m²XD. Đơn giá nhân hệ số 1.14 vì tường sơn nước. Giảm 8,5% vì không có hệ vệ sinh. 4.429.013đ/m²XD x 1,14 - 4.429.013đ/m²XD x 8,5% = 4.672.609đ/m²XD + Ốp men bếp. DT: (1,6m x 0,6m) + (1,6m x 1,3m) = 3,04 m² Áp giá PL2, STT A33, ĐG: 309.524đ/m² - Mái che cột kèo sắt, nền xi măng, mái tole. DT: (4,1m x 5,3m) + (4,4m x 3,1m) = 35,37 m² (Áp giá PL1, STT B4, ĐG: 1.078.134đ/m²) - Cổng trụ gạch, cánh thép hình: 2,4m x 1,6m = 3,84 m² (Áp giá PL1, STT B13, ĐG: 3.155.839đ/m²) - Sân xi măng có BT lót. DT: (2,2m x 4,1m) + (2,0m x 1,4m) = 11,82 m² (Áp giá PL1, STT B17, ĐG: 168.630đ/m²) - Cổng trụ xây gạch, cánh cửa sắt (bên hông nhà): 1,6m x 1,9m = 3,04 m² (Áp giá PL1, STT B13, ĐG: 3.155.839đ/m²) - Tường rào xây gạch kết hợp khung lưới B40; tính từ mặt móng phân gạch cao 0,4m, phần khung sắt lưới B40 cao 1,6m, dài 11,6m; móng 02 lớp đá chẻ. Áp giá PL1, STT B10, ĐG: 1.700.431đ/md, đơn giá giảm 8,5% vì tường gạch cao 0,4m. 1.700.431đ/md x (100% - 8,5%) = 1.555.894đ/md - Móng xây đá chẻ: 11,6m x 1,6m x 0,2m = 3,712m³ (Áp giá PL1, STT B30, ĐG: 2.210.809đ/m³) - Nhà 03 tầng, khung, cột, sàn, mái BTCT, nền gạch men, tường sơn nước, cửa sắt kính, trần thạch cao, có hệ thống điện nước, hệ vệ sinh hoàn chỉnh. DTXD = DTGT: + Sân 1: 7m x 16m = 112 m² + Sân 2: 112 m² - (7m x 6m) = 70m² + Sân 3: 4,5m x 1,3m = 5,85 m²	m ² XD	93,00							
				m ² XD	25,20	4.590.797		100%	115.688.077			
				m ² XD	67,80	4.672.609		100%	316.802.871			
				m ²	3,04	309.524		100%	940.953			
				m ²	35,37	1.078.134		100%	38.133.600			
				m ²	3,84	3.155.839		100%	12.118.422			
				m ²	11,82	168.630		100%	1.993.207			
				m ²	3,04	3.155.839		100%	9.593.751			
				md	11,60	1.555.894		100%	18.048.375			
				m ³	3,712	2.210.809		100%	8.206.523			
				m ² Sân	187,85	6.203.324		100%	1.165.294.353			

STT	HỌ TÊN VÀ ĐỊA CHỈ (Nơi ở và nơi giải tỏa)	GIẤY TỜ NGUỒN GỐC NHÀ ĐẤT	NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (đồng)	Mức BT (%)	Mức HT (%)	THÀNH TIỀN (đồng)	TỔNG TIỀN (đồng)	KÝ NHẬN		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
		Dịch căn cước ngày 06/7/2022	*** Tổng diện tích sàn: $112m^2 + 70,0m^2 + 5,85m^2 = 187,85m^2$ sàn (Áp giá PL1, STT A18, ĐG: $5.441.512đ/m^2$ sàn, điều chỉnh với hệ số 1,14 vì tường sơn nước) $5.441.512đ/m^2$ sàn $\times 1,14 = 6.203.324đ/m^2$ sàn - Sân xi măng có BT lót, DT: $7m \times 2,5m = 17,5m^2$ (Áp giá PL1, STT B17, ĐG: $168.630đ/m^2$) - Tường rào lưới B40 trụ gạch cao 1,2m tính từ mặt móng, dài 17,5m; móng 02 lớp đá chẻ. + Tường rào lưới B40 trụ gạch cao 1,2m tính từ mặt móng, dài 17,5m; (Áp giá PL1, STT B11, ĐG: $398.844đ/md$) + Móng xây đá chẻ 2 lớp: $0,2m \times 0,4m \times 17,5m = 1,400m^3$ (Áp giá PL1, STT B30, ĐG: $2.210.809đ/m^3$) - Tường rào xây gạch cao 0,3m tính từ mặt móng, kết hợp khung sắt cao 1,8m dài 2,4m; móng 2 lớp đá chẻ. Áp giá PL1, STT B10, ĐG: $1.700.431đ/md$, đơn giá giảm 8,5% vì tường gạch cao 0,4m. $1.700.431đ/md \times (100\% - 8,5\%) = 1.555.894đ/md$ - Cổng trụ gạch, cánh thép hình: $2,4m \times 2,5m = 6m^2$ (Áp giá PL1, STT B13, ĐG: $3.155.839đ/m^2$) - Tường rào khung sắt cao 2m tính từ mặt móng, dài 7,1m; móng 4 lớp đá chẻ. + Tường rào khung sắt cao 2m tính từ mặt móng, dài 7,1m; (Áp giá PL1, STT B11, ĐG: $398.844đ/md$) + Móng xây đá chẻ: $0,2m \times 0,8m \times 7,1m = 1,136m^3$ (Áp giá PL1, STT B30, ĐG: $2.210.809đ/m^3$) - Bể chứa nước xây gạch (sân thượng): $2,3m \times 2,4m \times 1,0m = 5,520m^3$ Áp giá PL2, STT B27, ĐG: $2.245.198đ/m^3$ + Trừ sân xi măng (bể chứa nước xây gạch). DT: $2,3m \times 2,4m = 5,52m^2$ (Áp giá PL1, STT B17, ĐG: $168.630đ/m^2$) - Mái che trụ BT, mái BT (sân thượng): $7m \times 6m = 42m^2$ (Áp giá PL1, STT B5, ĐG: $1.243.345đ/m^2$) 2 - Tài sản khác: Áp dụng QĐ số 14/2017/QĐ-UBND ngày 14/9/2017 của UBND tỉnh Khánh Hòa: - Đồng hồ điện: 01 TH - Internet: 01 TH - Đồng hồ nước: 01 TH 3 - Cây trồng: Áp dụng Quyết định số 2179/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa: - Thân cây loại A	m ²	17,50	168.630	100%	2.951.025					
				md	17,50	398.844	100%	6.979.770					
				m ³	1,400	2.210.809	100%	3.095.133					
				md	2,40	1.555.894	100%	3.734.146					
				m ²	6,00	3.155.839	100%	18.935.034					
				md	7,10	398.844	100%	2.831.792					
				m ³	1,136	2.210.809	100%	2.511.479					
				m ³	5,520	2.245.198	100%	12.393.493					
				m ²	-5,52	168.630	100%	-930.838					
				m ²	42,00	1.243.345	100%	52.220.490					
									1.282.000				
				TH	1	1.062.000			1.062.000				
				TH	1	220.000			220.000				
				TH	1	Không bồi thường vì được lắp đặt đồng			300.000				
				Cây	2	150.000			300.000				

[illegible]

STT	HỌ TÊN VÀ ĐỊA CHỈ (Nơi ở và nơi giải tỏa)	GIẤY TỜ NGUỒN GỐC NHÀ ĐẤT	NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (đồng)	Mức BT (%)	Mức HT (%)	THÀNH TIỀN (đồng)	TỔNG TIỀN (đồng)	KÝ NHẬN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	- Căn cứ Khoản 1 Điều 23. Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa; - Văn bản số 9552/CNNT ngày 12/10/2021 của Văn phòng ĐKDD Khánh Hòa - Chi nhánh Nha Trang. - Căn cứ Quyết Định số 1814/QĐ-UBND ngày 24/6/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa. - Hộ gia đình đã chọn lô (Lô 30 Khu TĐC Ngọc Hiệp, diện tích 105,0 m²).		* Được xét giao 01 lô tái định cư - Lô 30 Khu TĐC Ngọc Hiệp, diện tích 105,0 m². Tiếp giáp đường số 3 rộng 10m - Đơn giá đất tái định cư Lô 30 Khu TĐC Ngọc Hiệp, tiếp giáp đường số 3 rộng 10m, diện tích 105,0 m² đơn giá: 9.000.000đồng/m² - Thành tiền: 105,0 m² x 9.000.000 đ/m² = 945.000.000 đồng								

- VII Khấu trừ tiền bồi thường, hỗ trợ về đất vào giá trị đất ở được giao tại khu tái định cư:
- Căn cứ Điều 26 Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 về việc ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;
 - Căn cứ QĐ số 17/2021/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa V/v quy định bảng giá xây dựng mới các loại công trình, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;
 - + Diện tích xây dựng nhà ở TĐC tối thiểu (Diện tích của nhà tái định cư tối thiểu không dưới 60m²): * diện tích đơn vị ở tối thiểu 15m²/người x số nhân khẩu của hộ tái định cư (được xác định theo số nhân khẩu hỗ trợ ổn định đời sống).
 - + Đơn giá xây dựng nhà TĐC: áp giá, PLL, mục A, STT 11, QĐ số 17/2021/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa; Đơn giá 3.565.458đ/m² (đơn giá mới tôn)

Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)					Xác định giá trị nhà ở tái định cư tối thiểu và số tiền phải nộp tiền SDD								Xác định số tiền bồi thường, hỗ trợ về đất phải khấu trừ tiền SDD của lô TĐC và số tiền BT, HT còn lại phải trả cho hộ dân (đồng)			
Số tiền bồi thường, hỗ trợ về đất, nhà và vật kiến trúc			Các khoản bồi thường, hỗ trợ khác không tính kinh phí khen thưởng	Tổng KP (Không có khen thưởng)	Số nhân khẩu của hộ TĐC	Số hiệu lô đất TĐC	Diện tích lô TĐC được cấp (m ²)	Đơn giá đất TĐC (đồng/m ²)	Tiền SDD lô TĐC (đồng)	DT xây nhà ở TĐC tối thiểu (m ²)	Đơn giá xây dựng nhà TĐC tối thiểu (đồng/m ²)	Giá trị nhà ở Tái định cư tối thiểu (đồng)	Số tiền giữ lại để xây nhà TĐC còn thiếu (nếu có)	Số tiền BT, HT về đất phải giữ lại nộp tiền SDD	Tiền sử dụng đất của lô TĐC còn lại phải nộp	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ còn lại (chỉ tra cho dân)
BT về đất	BTHT nhà và VKT	Tổng cộng														
(1)	(2)	(3) = (1)+(2)	(4)	(5)=(3)+(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (8) x (9)	(11)	(12)	(13) = (11) x (12)	(14) = (13) - (2)	(15) = (13) - (14)	(16) = (10) - (15)	(17) = (5) - (15)
871.578.000	1.792.823.655	2.664.401.655	25.763.700	2.690.165.355	5	Lô 30 Khu TĐC Ngọc Hiệp tiếp đường số 3 rộng 10m	105,0	9.000.000	945.000.000	75	3.565.458	267.409.350	0	871.578.000	73.422.000	1.818.587.355

* Ghi chú: Căn cứ Điều 26 Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa: Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ về nhà và vật kiến trúc trên đất 1.792.823.655 đồng (chưa tính bồi thường, hỗ trợ về đất) lớn hơn số tiền xây nhà ở tái định cư tối thiểu (267.409.350 đồng), thì hộ gia đình thì hộ gia đình phải khấu trừ từ tiền bồi thường về đất (871.578.000 đồng) vào giá trị lô đất tái định cư (945.000.000 đồng)

[illegible]

STT	HỌ TÊN VÀ ĐỊA CHỈ (Nơi ở và nơi giải tỏa)	GIẤY TỜ NGUỒN GỐC NHÀ ĐẤT	NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (đồng)	Mức BT (%)	Mức HT (%)	THÀNH TIỀN (đồng)	TỔNG TIỀN (đồng)	KÝ NHẬN	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
		Tây giáp: Thửa 110 Nam giáp: Sông Bắc giáp: Đường đi * Tình trạng nhà đất: Hộ gia đình ăn ở, sinh hoạt ổn định trên thửa đất giải tỏa và không có nhà ở, đất ở nào khác trên địa bàn phường Vĩnh Phước.. * Tổng diện tích đất đang sử dụng: 67,3m ² * Loại đất: Hộ gia đình tự chuyển mục đích để xây dựng nhà, vật kiến trúc. * Quá trình sử dụng đất, nhà, vật kiến trúc xây dựng trên đất: - Những thay đổi về diện tích đất, khuôn viên, ranh giới thửa đất: Có - Những thay đổi về loại đất: Có. * Hộ gia đình không thuộc diện trực tiếp sản xuất nông nghiệp, không có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp * Tình hình tranh chấp đối với thửa đất: Hiện nay, không có đơn thư tranh chấp, khiếu nại. * Trường hợp diện tích đất thể hiện trên giấy tờ về quyền sử dụng đất có sự chênh lệch so với diện tích đất thực tế đang sử dụng. - Diện tích đất theo giấy tờ (không có giấy tờ thể hiện) - Diện tích đất thực tế đang sử dụng: 67,3m ² * Trường hợp địa chỉ thửa đất thực tế đang sử dụng khác với địa chỉ thể hiện trên giấy tờ: - Địa chỉ thửa đất thực tế: 35/34/13/8 Ngõ Đèn, phường Vĩnh Phước, thành phố Nha Trang - Địa chỉ thửa đất theo giấy tờ: Tổ 4 Tháp Bà, phường Vĩnh Phước, thành phố Nha Trang * Địa chỉ thửa đất thực tế đang sử dụng, địa chỉ thửa đất theo giấy tờ là cùng một địa chỉ thửa đất. * Các loại giấy tờ, tài liệu, người làm chứng làm căn cứ xác nhận các nội dung trên: - Sổ hộ khẩu số 32337 do bà Trần Thị Nè đứng tên chủ hộ được Công an thành phố Nha Trang cấp: 01/11/1997, gồm 03 nhân khẩu, chuyển đến ngày 20/10/1976. Thường trú tại: Tổ 4 Tháp Bà, phường Vĩnh Phước, thành phố Nha Trang - Sổ hộ khẩu số 330212998 do do bà Nguyễn Thị Thẩm đứng tên chủ hộ được Công an thành phố Nha Trang cấp: 09/11/2016, gồm 03 nhân khẩu, chuyển đến ngày: tách cùng nhà. Thường trú tại: Tổ 4 Tháp Bà, phường Vĩnh Phước, thành phố Nha Trang - Phiếu lấy ý kiến khu dân cư ngày 10/6/2022 của UBND phường Vĩnh Phước. - Biên lai thuê thổ trạch năm 1992 - Biên lai thuê nhà đất năm 1992, 1993, 1994, 1995, 1996, 1997, 1998, 1999, 2000, 2001, 2002, 2003, 2004, 2005	- Nhà cột kèo gỗ, vách tole + ván, mái lợp tole, nền xi măng + gạch men (nền xi măng = 1/4 diện tích = 6,79m ²), cửa gỗ, trần nhựa, có hệ thống điện nước, hệ vệ sinh. DTXD = DTGT = 27,14m ² ; (kèm bảng xác minh sơ họa – kích thước do Trung tâm Phát Triển Quỹ Đất Khánh Hòa lập ngày 20/09/2022) + Nền xi măng: 6,79m ² <i>Áp giá PL1, STT A3, ĐG: 1.873.672đ/m²XD, đơn giá nhân hệ số 1,1 vì có hệ vệ sinh hoàn chỉnh.</i> 1.873.672đ/m ² XD x 1,1 = 2.061.039đ/m ² XD + Nền gạch men: 27,14m ² - 6,79m ² = 20,35m ² <i>Áp giá PL1, STT A3, ĐG: 1.873.672đ/m²XD, đơn giá nhân hệ số 1,1 vì có hệ vệ sinh hoàn chỉnh, cộng thêm 250.442đ/m² vì nền gạch men</i> 1.873.672đ/m ² XD x 1,1 + 250.442đ/m ² = 2.311.481đ/m ² XD - Móng xây 08 lớp đá chèn dài 6,3m, rộng 0,2m DT: 1,6m x 0,2m x 6,3m = 2,016m ³ <i>(Áp giá PL1, STT B30, ĐG: 2.210.809đ/m³)</i> - Công trụ sắt, cánh thép tấm + thép hình. DT = 2,8m x 1,8m = 5,04m ² <i>(Áp giá PL1, STT B13, ĐG: 3.155.839đ/m², giảm 8,5% vì công trụ sắt)</i> 3.155.839đ/m ² x (100% - 8,5%) = 2.887.593đ/m ² - Sân xi măng có bê tông lót. DT = 2,0m x 2,8m = 5,6m ² <i>(Áp giá PL1, STT B17, ĐG: 168.630đ/m²)</i> - Mái che cột kèo gỗ, mái lợp tole, nền lát gạch men + xi măng (xi măng = 1/2 diện tích = 8,58m ²) DT = 2,6m x 6,6m = 17,16m ² + Nền xi măng: 8,58m ² <i>Áp giá PL1, STT B3, ĐG: 607.922đ/m²</i> + Nền gạch men: 17,16m ² - 8,58m ² = 8,58m ² <i>Áp giá PL1, STT B3, ĐG: 607.922đ/m², cộng thêm (327.371đ/m² (B40) - 168.630đ/m² (B17)) = 158.741đ/m² vì nền gạch men</i> 607.922đ/m ² + 158.741đ/m ² = 766.663đ/m ² * Thửa 107: - Nhà cột kèo gỗ, vách tole, mái lợp tole, nền xi măng, cửa gỗ thường, không trần. DTXD = DTGT = 17,4m ² (kèm bảng xác minh sơ họa – kích thước do Trung tâm Phát Triển Quỹ Đất Khánh Hòa lập ngày 20/09/2022) <i>Áp giá PL1, STT A2, ĐG: 1.721.554đ/m²XD</i> 2 - Tài sản khác: <i>Áp dụng QĐ số 14/2017/QĐ-UBND ngày 14/9/2017 của UBND tỉnh Khánh Hòa:</i> - Đồng hồ điện: 01 TH	m ² XD	27,14							
			+ Nền xi măng: 6,79m ²	m ² XD	6,79	2.061.039		100%	13.994.456			
			+ Nền gạch men: 27,14m ² - 6,79m ² = 20,35m ²	m ² XD	20,35	2.311.481		100%	47.038.642			
			- Móng xây 08 lớp đá chèn dài 6,3m, rộng 0,2m	m ³	2,016	2.210.809		100%	4.456.991			
			- Công trụ sắt, cánh thép tấm + thép hình.	m ²	5,04	2.887.593		100%	14.553.467			
			- Sân xi măng có bê tông lót. DT = 2,0m x 2,8m = 5,6m ²	m ²	5,60	168.630		100%	944.328			
			- Mái che cột kèo gỗ, mái lợp tole, nền lát gạch men + xi măng (xi măng = 1/2 diện tích = 8,58m ²)	m ²	17,16							
			+ Nền xi măng: 8,58m ²	m ²	8,58	607.922		100%	5.215.971			
			+ Nền gạch men: 17,16m ² - 8,58m ² = 8,58m ²	m ²	8,58	766.663		100%	6.577.969			
			- Nhà cột kèo gỗ, vách tole, mái lợp tole, nền xi măng, cửa gỗ thường, không trần.	m ² XD	17,40	1.721.554		100%	29.955.040			
									1.062.000			
				TH	1	1.062.000		100%	1.062.000			

[illegible]

STT	HỌ TÊN VÀ ĐỊA CHỈ (Nơi ở và nơi giải tỏa)	GIẤY TỜ NGUỒN GỐC NHÀ ĐẤT	NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (đồng)	Mức BT (%)	Mức HT (%)	THÀNH TIỀN (đồng)	TỔNG TIỀN (đồng)	KÝ NHẬN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	- Căn cứ Khoản 1 Điều 23, Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa; - Văn bản số 9552/CNNT ngày 12/10/2021 của Văn phòng ĐKĐĐ Khánh Hòa - Chi nhánh Nha Trang. - Căn cứ Quyết Định số 1814/QĐ-UBND ngày 24/6/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa. - Hộ gia đình đã chọn lô (Lô 68 Khu TĐC Ngọc Hiệp, diện tích 94,5 m²).		* Được xét giao 01 lô tái định cư - Lô 68 Khu TĐC Ngọc Hiệp, diện tích 94,5 m². Tiếp giáp đường số 3 rộng 10m - Đơn giá đất tái định cư Lô 68 Khu TĐC Ngọc Hiệp, tiếp giáp đường số 3 rộng 10m, diện tích 94,5 m² đơn giá: 9.000.000đồng/m² - Thành tiền: 94,5m² x 9.000.000 đ/m² = 850.500.000 đồng								

- VII Khấu trừ tiền bồi thường, hỗ trợ về đất vào giá trị đất ở được giao tại khu tái định cư:
- Căn cứ Điều 26 Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 về việc ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;
 - Căn cứ QĐ số 17/2021/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa VA quy định bảng giá xây dựng mới các loại công trình, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;
 - + Diện tích xây dựng nhà ở TĐC tối thiểu (Diện tích của nhà tái định cư tối thiểu không dưới 60m²) = diện tích đơn vị ở tối thiểu : 5m²/người x số nhân khẩu của hộ tái định cư (được xác định theo sổ nhân khẩu hỗ trợ an định đời sống).
 - + Đơn giá xây dựng nhà TĐC: Áp giá, PLL, mục 3, S1T 11, QĐ số 17/2021 QĐ-UBND ngày 25/11/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa: Đơn giá 3.565.458đ/m² (đơn giá mùa khô)

Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)					Xác định giá trị nhà ở tái định cư tối thiểu và số tiền phải nộp tiền SDD								Xác định số tiền bồi thường, hỗ trợ về đất phải khấu trừ tiền SDD			
Số tiền bồi thường, hỗ trợ về đất, nhà và vật kiến	BTHT nhà và VKT	Tổng cộng	Các khoản bồi thường, hỗ trợ khác không tính khinh phí khen	Tổng KP (Không có khen thưởng)	Số nhân khẩu của hộ	Số hiệu lô đất TĐC	Diện tích lô TĐC được cấp (m ²)	Đơn giá đất TĐC (đồng/m ²)	Tiền SDD lô TĐC (đồng)	DT xây nhà ở TĐC tối thiểu (m ²)	Đơn giá xây dựng nhà TĐC tối thiểu (đồng/m ²)	Giá trị nhà ở Tái định cư tối thiểu (đồng)	Số tiền giữ lại để xây nhà TĐC cho nhiều (nếu có)	Số tiền BT, HT về đất phải giữ lại nộp tiền SDD	Tiền sử dụng đất của lô TĐC còn lại phải nộp	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ còn lại (chỉ tra cho dân)
(1)	(2)	(3) = (1)+(2)	(4)	(5)=(3)+(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (8) x (9)	(11)	(12)	(13) = (11) x (12)	(14) = (13) - (2)	(15) = (13) - (14)	(16) = (10) - (15)	(17) = (5) - (15)
105.840.000	123.798.864	229.638.864	29.070.960	258.709.824	4	Lô 68 Khu TĐC Ngọc Hiệp tiếp đường số 3 rộng 10m	94,5	9.000.000	850.500.000	60	3.565.458	213.927.480	90.128.616	15.711.384	834.788.616	242.998.440

* Ghi chú: Căn cứ Điều 26 Quyết định số 10/2021 QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa: Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ về nhà và vật kiến trúc trên đất 123.798.864 đồng (chưa tính bồi thường, hỗ trợ về đất) nhỏ hơn số tiền xây nhà ở tái định cư tối thiểu (213.927.480 đồng), thì hộ gia đình được nhận một phần tiền bồi thường, hỗ trợ về đất (90.128.616 đồng) cho đủ để xây dựng nhà ở tái định cư. Số tiền bồi thường, hỗ trợ về đất còn lại (15.711.384 đồng) phải khấu trừ vào giá trị lô đất tái định cư (850.500.000 đồng).

STT	HỌ TÊN VÀ ĐỊA CHỈ (Nơi ở và nơi giải tỏa)	GIẤY TỜ NGUỒN GỐC NHÀ ĐẤT	NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (đồng)	Mức BT (%)	Mức HT (%)	THÀNH TIỀN (đồng)	TỔNG TIỀN (đồng)	KÝ NHẬN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
04	Ông Đỗ Đức Thọ Bà Đỗ Thị Lệ Nhung - Địa chỉ thường trú: Tổ 5 Thập Bá, P. Vĩnh Phước, TP Nha Trang. - Địa chỉ thửa đất giải tỏa: 35/12 Ngõ Đèn, P.Vĩnh Phước, TP Nha Trang.	** Giấy xác nhận về thừa đất bị thu hồi để phục vụ cho công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất số 836/XN-UBND ngày 21/6/2022 và 1124/XN-UBND ngày 11/8/2022 của UBND phường Vĩnh Phước xác nhận: <i>Thửa số 15 - Mảnh trích đo địa chính số 48-2021 do Sơ Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 22/4/2021, tương ứng thửa số 34 Tờ bản đồ địa chính số 26, năm 1998, phường Vĩnh Phước.</i> * Nguồn gốc đất: Do vợ chồng ông Đỗ Văn Liên và bà Phan Thị Mai mua lại của vợ chồng ông Nguyễn Tăng vào ngày 07/7/1993 bằng giấy viết tay, không có xác nhận của cơ quan cấp thẩm quyền với diện tích khoảng 63,9m ² (trên đất có căn nhà tole, vách ván diện tích 35,0m ²). Sau đó, ông Đỗ Văn Liên và bà Phan Thị Mai chết không để lại di chúc. Ngày 09/4/2018 ông Đỗ Đức Thọ và bà Đỗ Thị Lệ Nhung là người thừa kế theo pháp luật của ông Đỗ Văn Liên và bà Phan Thị Mai lập Văn bản khai nhận di sản số 6419, quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD (có xác nhận của Văn phòng Công chứng Trung Tâm), theo đó, ông Đỗ Đức Thọ và bà Đỗ Thị Lệ Nhung được quyền sử dụng, sở hữu, định đoạt toàn bộ nhà, đất tại Tổ 4, Thập Bá, phường Vĩnh Phước. Thửa đất này không thuộc quỹ đất công, đất do nhà nước quản lý. - Thời điểm sử dụng đất: Tháng 7/1993 - Thời điểm xây dựng nhà, vật kiến trúc: Căn nhà tole vách ván do vợ chồng ông Nguyễn Tăng xây dựng từ trước tháng 7/1993. Sau đó vào năm 2000, ông Đỗ Văn Liên và bà Phan Thị Mai xây dựng lại như khuôn viên hiện nay (Theo Phiếu lấy ý kiến khu dân cư ngày 10/6/2022 của UBND phường Vĩnh Phước và Bản đồ phường Vĩnh Phước đo vẽ năm 1996 có thửa đất riêng và trên thửa đất có thể hiện nhà). - Mốc thời điểm quy hoạch cấp thẩm quyền phê duyệt: Ngày 25/7/2018 (Theo văn bản số 3732/UBND ngày 15/5/2019 của UBND Tp Nha Trang) - Tình trạng nhà đất: Hộ gia đình ăn ở ổn định trên thửa đất bị giải tỏa và không còn nhà ở, đất ở khác trên địa bàn phường Vĩnh Phước. - Tổng diện tích đất đang sử dụng: 62,70m ² * Khuôn viên, ranh giới thửa đất: Đông giáp thửa số 16; Tây giáp thửa số 14; Nam giáp đường đi; Bắc giáp thửa số 13; - Loại đất: Hộ gia đình tự chuyển mục đích để xây dựng nhà ở, công trình vật kiến trúc. * Quá trình sử dụng đất, nhà, vật kiến trúc xây dựng	I/ Về đất: - Tổng diện tích Thửa 15 + DT đất giải tỏa; + DT đất còn lại. Thu hồi theo Điểm a, Khoản 1, Điều 8 QĐ số 10/2021/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa do diện tích còn lại 2,10m ² không đủ điều kiện xây dựng theo quy định. ** Căn cứ pháp lý áp dụng: + Khoản 1, Điều 13, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 + Điểm a Khoản 2 Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 + Điểm a, Khoản 1, Điều 7 Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 + Quyết Định số 1814/QĐ-UBND ngày 24/6/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa; - Diện tích đất bồi thường: - Bồi thường đất ở vì xây dựng nhà sau 15/10/1993 đến trước 01/7/2004: (Áp giá các thửa đất tiếp giáp đường Ngõ Đèn (đoạn từ đường 2/4 đến hết chùa Hải An và hết xương đóng tàu Composit) - vị trí 3. Đơn giá: 4.800.000đ/m ²) - tại mục II, STT 3 (phường Vĩnh Phước). Nộp tiền sử dụng đất do hộ gia đình cá nhân đang sử dụng đất có nhà ở từ ngày 15/10/1993 đến trước ngày 01/7/2004, mức thu tiền sử dụng bằng 50% tiền sử dụng đất tương ứng với phần diện tích đất ở bị thu hồi trong hạn mức theo giá đất 2.400.000đ/m ² - Giá đất bồi thường: (4.800.000đ/m ² x 100%) - (2.400.000đ/m ² x 50%) = 3.600.000đ/m ² II/ Tài sản gắn liền với đất: 1 - Công trình, vật kiến trúc: + Ngày khóa sổ: (TB thu hồi đất: 534/TB-UBND ngày 30/5/2017 của UBND TP Nha Trang); ** Hỗ trợ theo: + Khoản 4, Điều 1, QĐ số 565/QĐ-UBND ngày 23/02/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa; + Tiểu mục 33, mục 3.2.1.4, khoản 3.2, STT 3 Khung chính sách tái định cư được Chính phủ phê duyệt tại văn bản 1078/TTg-QHQT ngày 22/6/2016; + Mục 1.4, khoản 1, Phụ lục 2 - Ma trận quyền lợi - Khung chính sách tái định cư.	m ² m ² m ² m ² m ²	62,70 60,60 2,10 62,70 62,70	 3.600.000	 100%	 	225.720.000 225.720.000		
									289.530.151	287.618.151	

STT	HỌ TÊN VÀ ĐỊA CHỈ (Nơi ở và nơi giải tỏa)	GIẤY TỜ NGUỒN GỐC NHÀ ĐẤT	NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (đồng)	Mức BT (%)	Mức HT (%)	THÀNH TIỀN (đồng)	TỔNG TIỀN (đồng)	KÝ NHẬN	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
		trên đất: - Những thay đổi về diện tích đất, khuôn viên, ranh giới thửa đất: Có - Những thay đổi về loại đất: Có. *Hộ gia đình không thuộc diện trực tiếp sản xuất nông nghiệp, không có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp. * Tình hình tranh chấp đối với thửa đất: Hiện nay, không có đơn thư tranh chấp, khiếu nại. * Trường hợp diện tích đất thể hiện trên giấy tờ về quyền sử dụng đất có sự chênh lệch so với diện tích đất thực tế đang sử dụng. - Diện tích đất theo giấy tờ (Bản đồ năm 1998): 63,9m² - Diện tích đất thực tế đang sử dụng: 62,7m² - Diện tích đất chênh lệch tăng: 1,2m² - Nguồn gốc tăng: do sai số đo đạc. * Trường hợp địa chỉ thửa đất thực tế đang sử dụng khác với địa chỉ thể hiện trên giấy tờ: - Địa chỉ thửa đất thực tế: 35/12 Ngõ Đền, phường Vĩnh Phước, TP Nha Trang - Địa chỉ thửa đất theo giấy tờ: Tổ 4 Tháp Bà, phường Vĩnh Phước, TP Nha Trang Địa chỉ thửa đất thực tế đang sử dụng, địa chỉ thửa đất theo giấy tờ là cùng một địa chỉ thửa đất. * Các loại giấy tờ, tài liệu, người làm chứng làm căn cứ xác nhận các nội dung trên: - Hộ khẩu gia đình số 330025844 do ông Huỳnh Ngọc Nhớ làm chủ hộ được công an TP Nha Trang cấp ngày 18/7/2008, gồm 04 nhân khẩu. Thường trú tại: Tổ 4 Tháp Bà, phường Vĩnh Phước, TP Nha Trang - Hộ khẩu gia đình số 32370 do ông Đỗ Đức Thọ làm chủ hộ được công an TP Nha Trang cấp ngày 01/11/1997, gồm 04 nhân khẩu. Thường trú tại: Tổ 4 Tháp Bà, phường Vĩnh Phước, TP Nha Trang - Giấy cam kết của ông Đỗ Văn Liên với ông Nguyễn Tăng ngày 7/7/1993 (Giấy viết tay không có xác nhận của cơ quan cấp thẩm quyền) - Văn bản khai nhận di sản 09/4/2018 (có xác nhận của Văn phòng Công chứng Trung Tâm) về việc phân chia tài sản thừa kế của ông Đỗ Văn Liên và bà Phan Thị Mai để lại. - Biên lai thu thuế nhà, đất năm 1998 (tên ông Đỗ Văn Liên) - Biên lai thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2014 (tên ông Đỗ Đức Thọ) - Phiếu lấy ý kiến khu dân cư ngày 10/6/2022. - Biên bản xác định độ rộng hẻm ngày 22/6/2021 (Thửa đất tiếp giáp đường Ngõ Đền từ 3,5m đến 6,0m - tương ứng vị trí 3 Đường Ngõ Đền) - Biên bản họp HĐBT ngày 10/8/2022 (STT 24) - Thông báo số 186/TP HĐBT ngày 18/8/2022 của HAI	+ Áp dụng QĐ số 17/2021/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa: - Công trụ sắt cánh thép hình 1,7m x 2,1m = 3,57m² (Áp giá PL1, STT B13, ĐG: 3.155.839đ/m², giảm 8.5% vì công trụ sắt) 3.155.839đ/m² x (100% - 8.5%) = 2.682.463đ/m² - Tường xây gạch 100 cao 0,7m kết hợp khung sắt lưới B40 cao 2,35m dài 4.59m, móng 5 lớp đá chẻ + Tường xây gạch 100 cao 0,7m, kết hợp khung sắt lưới B40 cao 2,35m, dài 4,59m móng 2 lớp đá chẻ (Áp giá PL1, STT B10, ĐG: 1.700.431đ/md) + Móng 3 lớp đá chẻ: 0,2m x 0,6m x 4,59m = 0,551m³ (Áp giá PL1, STT B30, ĐG: 2.210.809đ/m³) - Mái che cột kéo sắt, mái lợp tole, nền xi măng DT: 10,8m² (kèm bảng xác minh sơ họa - kích thước đo Trung tâm Phát Triển Quỹ Đất Khánh Hòa lập ngày 20/09/2022) (Áp giá PL1, STT B4, ĐG: 1.078.134đ/m²) - Nhà hai tầng, khung, cột BTCT, sàn gỗ, mái lợp tole, trần nhựa, nền lát gạch, tường sơn nước, cửa gỗ kính, hệ vệ sinh hoàn chỉnh (ốp men nhà vệ sinh DT: 6,2m x 1,2m = 7,44m²), có hệ thống điện nước DTXD = DTGT = 51,90m²XD (kèm bảng xác minh sơ họa - kích thước đo Trung tâm Phát Triển Quỹ Đất Khánh Hòa lập ngày 20/09/2022) (Áp giá PL1, STT A12, ĐG: 4.338.125đ/m² XD. Đơn giá điều chỉnh với hệ số 1.14 (tăng 14%) vì tường sơn nước) 4.338.125đ/m² XD x (100 + 14)% = 4.945.463đ/m² XD + Ốp men nhà bếp DT: 3,8m x 0,6m = 2,28m² (Áp giá PL2, STT A33, ĐG: 309.524đ/m²) 2 - Tài sản khác: Áp dụng QĐ số 14/2017/QĐ-UBND ngày 14/9/2017 của UBND tỉnh Khánh Hòa: - Công tơ điện: 1 trường hợp - Đồng hồ nước: 1 trường hợp - Điện thoại bàn: 1 trường hợp - Truyền hình cáp: 1 trường hợp 3 - Cây trồng: Không có III/ Bồi thường chi phí di chuyển tài sản: Không bồi thường theo hướng dẫn tại Văn bản số 1907/STNMT-CCQLĐĐ của Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa IV/ Chính sách hỗ trợ: 1- Hỗ trợ ổn định đời sống: Áp dụng Điểm 1a, Khoản 4, Điều 1 QĐ số 04/2022/QĐ-UBND ngày 09.3.2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa	m ²	3,57	2.682.463		100%	9.576.393			
				md	4,59	1.700.431		100%	7.804.978			
				m ³	0,551	2.210.809		100%	1.217.714			
				m ²	10,80	1.078.134		100%	11.643.847			
				m ² XD	51,90	4.945.463		100%	256.669.504			
				m ²	2,28	309.524		100%	705.715			
									1.912.000			
				T/h	1	1.062.000	100%		1.062.000			
				T/h	1	Không bồi thường vì được lắp đặt đồng hồ nước tại nơi ở mới						
				T/h	1	300.000	100%		300.000			
				T/h	1	550.000	100%		550.000			
									0			
									0			
									20.678.220			
									7.178.220			

STT	HỌ TÊN VÀ ĐỊA CHỈ (Nơi ở và nơi giải tỏa)	GIẤY TỜ NGUỒN GỐC NHÀ ĐẤT	NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (đồng)	Mức BT (%)	Mức HT (%)	THANH TIỀN (đồng)	TỔNG TIỀN (đồng)	KÝ NHẬN	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
		Trang báo số 1007/B-ĐTĐĐ ngày 10/09/2022 của Hội đồng BT, HT, TĐC - Biên bản niêm yết ngày 21/8/2022 - Biên bản kết thúc niêm yết ngày 09/9/2022 - Biên bản đối thoại ngày 08/9/2022	Căn cứ biên bản xác minh số nhân khẩu và tình trạng ăn ở thực tế của UBND phường Vĩnh Phước ngày 8/10/2021. (30kg/tháng/NK x 6 tháng x 3 nhân khẩu) (Giá gạo theo CV số 2483/STC-QLG ngày 01/7/2022 của Sở Tài chính Khánh Hòa. ĐG: 13.293đ/kg) + 04 nhân khẩu hiện không ăn ở tại vị trí giải tỏa. 2 - Hỗ trợ tiền thuê nhà: Áp dụng Điểm 2a, Khoản 4, Điều 1 QĐ số 04/2022/QĐ-UBND ngày 09/3/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa: Căn cứ biên bản xác minh số nhân khẩu và tình trạng ăn ở thực tế của UBND phường Vĩnh Phước ngày 8/10/2021. - Hỗ trợ tiền thuê nhà: Hộ có 05 nhân khẩu trở xuống mức hỗ trợ 2.500.000đ/tháng + 04 nhân khẩu hiện không ăn ở tại vị trí giải tỏa. 3 - Hỗ trợ tiền di chuyển: Áp dụng Điểm 2e, Khoản 4, Điều 1 QĐ số 04/2022/QĐ-UBND ngày 09/3/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa: - Hỗ trợ thêm 1 lần di chuyển đến chỗ ở mới ngoài địa bàn phường nơi giải tỏa * Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (I+II+III+IV): V/ Phần khen thưởng Căn cứ Khoản 1 Điều 35 QĐ số 10/2021/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa: - Xét khen thưởng: được thưởng 10% tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ mức thưởng thấp nhất không dưới một (01) triệu đồng và cao nhất không quá tám (08) triệu đồng; Chỉ chi trả tiền khi hộ gia đình, cá nhân chấp hành tốt quyết định thu hồi đất, giao mặt bằng trong thời gian quy định. - Trường hợp theo yêu cầu phải bàn giao mặt bằng cho dự án trước thời hạn (khi chưa nhận tiền hoặc chưa nhận đất tái định cư) thì ngoài khoản thưởng trên còn được thưởng động viên ba (03) triệu đồng/hộ * Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, khen thưởng (I+II+III+IV+V):	kg	540	13.293		100%	7.178.220	7.500.000		
				tháng	3	2.500.000		100%	7.500.000			
									6.000.000			
				hộ	1	6.000.000		100%	6.000.000			
									535.928.371			
									11.000.000			
				hộ	1	8.000.000			8.000.000			
				hộ	1	3.000.000			3.000.000			
										546.928.371		
VI/ Tái định cư:												
		- Căn cứ Khoản 1 Điều 23, Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa; - Văn bản số 9552/CNNT ngày 12/10/2021 của Văn phòng ĐKĐĐ Khánh Hòa - Chi nhánh Nha Trang. - Căn cứ Quyết Định số 1814/QĐ-UBND ngày 24/6/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa. - Hộ gia đình đã chọn lô (Lô 31 Khu TĐC Ngọc Hiệp, diện tích 105,0 m².	* Được xét giao 01 lô tái định cư - Lô 31 Khu TĐC Ngọc Hiệp, diện tích 105,0 m². Tiếp giáp đường số 3 rộng 10m - Đơn giá đất tái định cư Lô 31 Khu TĐC Ngọc Hiệp, tiếp giáp đường số 3 rộng 10m, diện tích 105,0 m² đơn giá: 9.000.000đồng/m² - Thành tiền: 105,0m² x 9.000.000 đ/m² = 945.000.000 đồng									

- VII Khấu trừ tiền bồi thường, hỗ trợ về đất vào giá trị đất ở được giao tại khu tái định cư:
- Căn cứ Điều 26 Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 về việc ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;
 - Căn cứ QĐ số 17/2021/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa V/v quy định bảng giá xây dựng mới các loại công trình, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;
 - + Diện tích xây dựng nhà ở TĐC tối thiểu (Diện tích của nhà tái định cư tối thiểu không dưới 60m²): = diện tích đơn vị ở tối thiểu 15m²/người x số nhân khẩu của hộ tái định cư (được xác định theo sổ nhân khẩu hộ trợ ổn định dân số);
 - + Đơn giá xây dựng nhà TĐC: Áp giá, PLL, mục A, STT 11, QĐ số 17/2021/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa; Đơn giá 3.565.458đ/m² (đơn giá mới tôn)

Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)				Xác định giá trị nhà ở tái định cư tối thiểu và số tiền phải nộp tiền SDD								Xác định số tiền bồi thường, hỗ trợ về đất phải khấu trừ tiền				
Số tiền bồi thường, hỗ trợ về đất, nhà và vật kiến			Các khoản bồi thường, hỗ trợ khác không tính kinh phí khen thưởng	Tổng KP (Không có khen thưởng)	Số nhân khẩu của hộ TĐC	Số hiệu lô đất TĐC	Diện tích lô TĐC được cấp (m ²)	Đơn giá đất TĐC (đồng/m ²)	Tiền SDD lô TĐC (đồng)	DT xây nhà ở TĐC tối thiểu (m ²)	Đơn giá xây dựng nhà TĐC tối thiểu (đồng/m ²)	Giá trị nhà ở Tái định cư tối thiểu (đồng)	Số tiền giữ lại để xây nhà TĐC còn thiếu (nếu có)	Số tiền BT, HT về đất phải giữ lại nộp tiền SDD	Tiền sử dụng đất của lô TĐC còn lại phải nộp	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ còn lại (chỉ tra cho dân)
BT về đất	BTHT nhà và VKT	Tổng cộng														
(1)	(2)	(3) = (1)+(2)	(4)	(5)=(3)+(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (8) x (9)	(11)	(12)	(13) = (11) x (12)	(14) = (13) - (2)	(15) = (13) - (14)	(16) = (10) - (15)	(17) = (5) - (15)
225.720.000	289.530.151	515.250.151	20.678.220	535.928.371	3	Lô 31 Khu TĐC Ngọc Hiệp tiếp đường số 3 rộng 10m	105,0	9.000.000	945.000.000	60	3.565.458	213.927.480	0	225.720.000	719.280.000	310.208.371

* Ghi chú: Căn cứ Điều 26 Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa: Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ về nhà và vật kiến trúc trên đất 289.530.151 đồng (chưa tính bồi thường, hỗ trợ về đất) lớn hơn số tiền xây nhà ở tái định cư tối thiểu (213.927.480 đồng), thì hộ gia đình thì hộ gia đình phải khấu trừ từ tiền bồi thường về đất (225.720.000 đồng) vào giá trị lô đất tái định cư (945.000.000 đồng)

STT	HỌ TÊN VÀ ĐỊA CHỈ (Nơi ở và nơi giải tỏa)	GIẤY TỜ NGUỒN GỐC NHÀ ĐẤT	NỘI DUNG BÔI THƯỜNG, HỖ TRỢ	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (đồng)	Mức BT (%)	Mức HT %	THÀNH TIỀN (đồng)	TỔNG TIỀN (đồng)	KÝ NHẬN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
05	Ông Nguyễn Đình Dũng Bà Chu Vũ Thị Minh Châu - Địa chỉ thường trú: Tổ 5 Thập Bà, P. Vĩnh Phước, TP Nha Trang. - Địa chỉ thửa đất giải tỏa: 12 Ngõ Đến, P. Vĩnh Phước, TP Nha Trang.	** Giấy xác nhận về thửa đất bị thu hồi để phục vụ cho công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất số 19/XN-UBND ngày 03/5/2019, XN số 1072/XN-UBND ngày 02/8/2022 và XN số 1124/XN-UBND ngày 11/8/2022 của Thừa số 27 – Mảnh trích đo địa chính số 48-2021 (bản vẽ được do đạc chỉnh lý theo bản trích đo địa chính số 48-2021 do Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 22/4/2021) do Trung tâm Phát triển quỹ đất Khánh Hòa đo vẽ ngày 16/7/2021 tương ứng thửa số 11 Tờ BĐ địa chính số 26, Vĩnh Phước * Nguồn gốc đất: Đất do UBND thành phố Nha Trang cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00065/22333 ngày 11/02/2010 cho ông Nguyễn Đình Dũng và bà Chu Vũ Thị Minh Châu với diện tích là 51,5m ² (Tổng diện tích thửa đất: 61,8m ² ; Trong đó: 10,3m ² thuộc khu vực quy hoạch giao thông phải thu hồi đất, không công nhận quyền sử dụng đất; 26,3m ² thuộc khu vực quy hoạch giao thông phải thu hồi đất và 25,2m ² thuộc khu vực quy hoạch đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch); loại đất: ODT. Phần diện tích giải tỏa 35,6m ² gồm 25,4m ² được công nhận Quyền sử dụng đất và 10,2m ² không được công nhận Quyền sử dụng đất. + Thời điểm sử dụng đất: theo giấy chứng nhận QSDĐ số CH00065/22333 ngày 11/02/2010 + Thời điểm xây dựng nhà: Năm 2001 (theo sổ hộ khẩu số 32411 cấp ngày 26/8/2001) + Tổng diện tích đất đang sử dụng: 61,7m ² + Loại đất: Đất ở đô thị * Khuôn viên, ranh giới: Đông giáp: Đường đi Tây giáp: Đường đi Nam giáp: Đường Ngõ Đến Bắc giáp: Nhà dân * Quá trình sử dụng đất: + Những thay đổi về diện tích đất, khuôn viên, ranh giới thửa đất: Có + Những thay đổi về loại đất: Không. * Tình hình tranh chấp đối với thửa đất: Tại thời điểm xác nhận nguồn gốc quá trình sử dụng đất, không có đơn thư tranh chấp, khiếu nại. * Trường hợp diện tích đất thể hiện trên giấy tờ về quyền sử dụng đất có sự chênh lệch so với diện	I/ Về đất: - Tổng diện tích Thửa số 62 m ² 61,70 + DT đất giải tỏa: m ² 35,60 + DT đất còn lại: Thu hồi theo Điểm a, Khoản 1, Điều 8 QĐ số 10/2021/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa do diện tích còn lại 26,10m ² không đủ điều kiện xây dựng theo quy định. * Căn cứ pháp lý áp dụng: + Khoản 1, Điều 75 Luật Đất đai năm 2013 + Khoản 4, Điều 82, Luật đất đai năm 2013 + Quyết định số 1814/QĐ-UBND ngày 24/6/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa. - Diện tích đất bồi thường: m ² 51,50 - Bồi thường đất ở: m ² 25,40 11.040.000 100% 280.416.000 (Áp giá đường Ngõ Đến (đoạn từ đường 2/4 đến hết chùa Hải An và hết xương đóng tàu Composit) - vị trí 1. Đơn giá: 9.600.000đ/m ² , đơn giá nhân hệ số 1,15 vì tiếp giáp 1 đường 2 hẻm) 9.600.000đ/m ² x 1,15 = 11.040.000đ/m ² - Bồi thường đất ở: m ² 26,10 11.040.000 100% 288.144.000 (Áp giá đường Ngõ Đến (đoạn từ đường 2/4 đến hết chùa Hải An và hết xương đóng tàu Composit) - vị trí 1. Đơn giá: 9.600.000đ/m ² , đơn giá nhân hệ số 1,15 vì tiếp giáp 1 đường 2 hẻm) 9.600.000đ/m ² x 1,15 = 11.040.000đ/m ² - Diện tích đất không bồi thường: m ² 10,20 Không bồi thường vì đất thuộc QHGT không công nhận QSDĐ b/ Phần hỗ trợ về đất *** Căn cứ pháp lý áp dụng: + Điểm 8a khoản 4, Điều 1 QĐ 04/2022/QĐ-UBND ngày 09/03/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa + Quyết định số 1814/QĐ-UBND ngày 24/6/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa" - Hỗ trợ đất trồng cây lâu năm: m ² 10,20 2.460.000 90% 22.582.800 (Áp giá đường Ngõ Đến (đoạn từ đường 2/4 đến hết chùa Hải An và hết xương đóng tàu Composit) - vị trí 1. Đơn giá: 2.4600.000đ/m ² II/ Tài sản gắn liền với đất: 1- Công trình, vật kiến trúc: + TB thu hồi đất: 534/TB-UBND ngày 30/5/2017 của UBND TP Nha Trang;						591.142.800		

STT	HỌ TÊN VÀ ĐỊA CHỈ (Nơi ở và nơi giải tỏa)	GIẤY TỜ NGUỒN GỐC NHÀ ĐẤT	NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (đồng)	Mức BT (%)	Mức HT %	THÀNH TIỀN (đồng)	TỔNG TIỀN (đồng)	KÝ NHẬN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
		tích đất thực tế đang sử dụng. - Diện tích đất theo giấy tờ: 51,5m²; - Diện tích đất thực tế đang sử dụng: 61,7m²; - Diện tích đất chênh lệch tăng: 10,2m²; - Nguồn gốc tăng: Không được công nhận quyền sử dụng đất do thuộc quy hoạch giao thông. * Trường hợp địa chỉ thửa đất thực tế đang sử dụng khác với địa chỉ thể hiện trên giấy tờ: - Địa chỉ thửa đất theo giấy tờ: Tổ 5, Thấp Bà, Vĩnh Phước, Nha Trang. - Địa chỉ thửa đất đang sử dụng: 12 Ngõ Đền, Vĩnh Phước, Nha Trang Thực tế hai địa chỉ nêu trên là cùng một thửa đất. ** Các loại giấy tờ, tài liệu, người làm chứng làm căn cứ xác nhận các nội dung trên: - Giấy chứng nhận QSDĐ số CH00065/22333 được UBND thành phố Nha Trang cấp ngày 11/02/2010 - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh số 37A8011133 tên Hộ kinh doanh Chu Vũ Thị Minh Châu. - Sổ hộ khẩu số 32411 do ông Nguyễn Đình Dũng làm chủ hộ, thường trú tại Tổ 5 Thấp Bà, Phường Vĩnh Phước, Tp Nha Trang, được Công an thành phố Nha Trang cấp ngày 26/8/2001. Gồm 05 nhân khẩu. - Chứng minh nhân dân số 225447337 tên bà Chu Vũ Thị Minh Châu được CA tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 26/3/2014 - Chứng minh nhân dân số 225022774 tên ông Nguyễn Đình Vũ được CA tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 05/01/2013. - Biên nhận thanh toán dịch vụ viễn thông 07/2017 - giấy biên nhận tiền nước tháng 07/2017 - Phiếu thu VIETTEL Khánh Hòa tháng 07/2017 - Biên nhận thanh toán tiền điện - Biên bản kiểm kê khối lượng giải tỏa - Bản tự kê khai - Biên bản xác định độ rộng hẻm ngày 22/6/2021 (Thửa đất tiếp giáp đường Ngõ Đền từ 7,1m đến dưới 9,0m - tương ứng vị trí 1 Đường Ngõ Đền) - Biên bản họp HDBT ngày 10/8/2022 (STT 32) - Thông báo số 186/TB-HĐBT ngày 18/8/2022 của Hội đồng BT, HT, TĐC. - Biên bản niêm yết ngày 21/8/2022 - Biên bản kết thúc niêm yết ngày 09/9/2022 - Biên bản đối thoại ngày 08/9/2022	** Bồi thường, hỗ trợ theo: + Khoản 4, Điều 1, QĐ số 565/QĐ-UBND ngày 23/02/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa; + Tiểu mục 33, mục 3.2.1.4, khoản 3.2, STT 3 Khung chính sách tái định cư được Chính phủ phê duyệt tại văn bản 1078/TTg-QHQT ngày 22/6/2016; + Mục 1.4, khoản I, Phụ lục 2 - Ma trận quyền lợi - Khung chính sách tái định cư. * Áp dụng QĐ số 17/2021/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa; - Công trụ xây gạch cánh thép tấm + hình DT: (2,2m x 2,3m) = 5,06m² (Áp giá PL1, STT B13, ĐG: 3.155.839đ/m²) - Tường xây gạch cột gạch cao 1,1m kết hợp hoa song sắt cao 0,9m dài 2,4m móng 4 lớp đá chẻ md 2,40 - Tường xây gạch cột gạch cao 1,1m kết hợp hoa song sắt cao 0,9m dài 2,4m móng 2 lớp đá chẻ md 2,40 (Áp giá PL1, STT B10, ĐG: 1.700.431đ/md) + Móng 2 lớp đá chẻ dài 2,4m: 0,2m x 0,4m x 2,4m = 0,288m³ (Áp giá PL1, STT B30, ĐG: 2.210.809đ/m³) - Tường xây gạch cột gạch cao 2,0m dài 3,6m móng 4 lớp đá chẻ md 3,6 - Tường xây gạch cột gạch cao 2,0m dài 3,6m móng 2 lớp đá chẻ md 3,6 Áp giá PL1, STT B9, ĐG: 861.578đ/md. ĐG tăng 8,5% vì tường cao 2m 861.578đ/m + (861.578 x 8,5%) = 934.812đ/md + Móng 2 lớp đá chẻ dài 3,6m: 0,2m x 0,4m x 3,6m = 0,288m³ (Áp giá PL1, STT B30, ĐG: 2.210.809đ/m³) - Sân lát XM (có bê tông lót) DT: (3,3m x 4,5m) = 14,85m² (Áp giá PL1, STT B17, ĐG: 168.630đ/m²) - Nhà 3 tầng, khung, cột, sàn, mái BTCT, nền lát gạch men, tường sơn nước, cửa sắt kính, hệ vệ sinh hoàn chỉnh, có hệ thống điện nước, mặt tiền có trang trí sơn phun găm. + DTXD: 35,15m²sàn; + DTXD sàn 2+3: ((35,15m² + (1,2m x 4,5m)) x 2 sàn = 81,10m² + DTGT: Sàn 1: 9,15m²sàn + DTGT sàn 2+3: ((9,15m² + (1,2m x 4,5m)) x 2 sàn = 29,10m² * Tổng diện tích sàn: 9,15m² + 29,10m² = 38,25m²sàn.								
				m ²	5,06	3.155.839		100%	15.968.545		
				md	2,40						
				md	2,40	1.700.431		100%	4.081.034		
				m ³	0,192	2.210.809		100%	424.475		
				md	3,6						
				md	3,6	934.812		100%	3.365.324		
				m ³	0,288	2.210.809		100%	636.713		
				m ²	14,85	168.630		100%	2.504.156		
				m ² Sàn	38,25	6.203.324		100%	237.277.131		

STT	HỌ TÊN VÀ ĐỊA CHỈ (Nơi ở và nơi giải tỏa)	GIẤY TỜ NGUỒN GỐC NHÀ ĐẤT	NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (đồng)	Mức BT (%)	Mức HT %	THÀNH TIỀN (đồng)	TỔNG TIỀN (đồng)	KÝ NHẬN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
			(Áp giá PL1, STT A18, ĐG: 5.441.512đ/m²sàn, điều chỉnh với hệ số 1,14 (theo quy định tại PLV - STT3) vì tường sơn nước (5.441.512đ/m²sàn x 1,14) = 6.203.324đ/m²sàn								
			- Ốp men tường bếp: (2,2m + 3,1m + 1,6m + 1,3m) x 1,7m = 13,94m²	m²	13,94	309.524		100%	4.314.765		
			(Áp giá PL2, STT A33, ĐG: 309.524đ/m²)								
			- Ốp đá granit mặt bếp: 3,2m x 0,65m = 2,08m²	m²	2,08	1.751.793		100%	3.643.729		
			(Áp giá PL2, STT A34, ĐG: 1.751.793đ/m²)								
			- Nhà 1 tầng, tường xây gạch 100, mái tole, không trần, nền xi măng, tường sơn nước, cửa sắt kéo có hệ thống điện nước DTXD: 11,19m²	m²	11,19	3.486.559		100%	39.014.594		
			(Áp giá PL1, STT A4, ĐG: 3.058.385đ/m² XD. Đơn giá điều chỉnh tương đương 14% (theo quy định tại PLV - STT11) vì tường sơn nước 3.058.385đ/m²XD + (3.058.385 x 14%) = 3.486.559đ/m²XD								
			2 - Tài sản khác:						2.112.000		
			Áp dụng QĐ số 14/2017/QĐ-UBND ngày 14/9/2017 của UBND tỉnh Khánh Hòa;								
			- Đồng hồ nước: 1 trường hợp	T/h	1	1.062.000			1.062.000		
			- Công tơ điện: 1 trường hợp	T/h	1	Không bồi thường vì được lắp đặt đồng hồ nước tại nơi ở mới					
			- Internet: 1 trường hợp	T/h	1	200.000			200.000		
			- Điện thoại bàn: 1 trường hợp	T/h	1	300.000			300.000		
			- Truyền hình cáp: 1 trường hợp	T/h	1	550.000			550.000		
			3 - Cây trồng: Không có						0		
			III/ Bồi thường chi phí di chuyển tài sản: Không bồi thường theo quy định tại Điều 14 QĐ số 10/2021/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa						0		
			IV/ Chính sách hỗ trợ:						25.463.700		
			1- Hỗ trợ ổn định đời sống:						11.963.700		
			Áp dụng Điểm 1a, Khoản 4 Điều 1 QĐ số 04/2022/QĐ-UBND ngày 09/3/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa;	kg	900	13.293		100%	11.963.700		
			(30kg/tháng x 6 tháng x 5 nhân khẩu)								
(Giá gạo theo CV số 2483/STC-QLG ngày 01/7/2022 của Sở Tài chính Khánh Hòa. ĐG: 13.293đ/kg)											
2- Hỗ trợ tiền thuê nhà						7.500.000					
Áp dụng Điểm 2a, Khoản 4 Điều 1 QĐ số 04/2022/QĐ-UBND ngày 09/3/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa;											
- Hỗ trợ tiền thuê nhà: Hộ có 05 nhân khẩu trở xuống mức hỗ trợ 2.500.000đ/tháng	tháng	3	2.500.000		100%	7.500.000					
3- Hỗ trợ di chuyển:						6.000.000					

[illegible]

- VII Khấu trừ tiền bồi thường, hỗ trợ về đất vào giá trị đất ở được giao tại khu tái định cư:
- Căn cứ Điều 26 Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 về việc ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.
 - Căn cứ QĐ số 17/2021/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa V/v quy định bảng giá xây dựng mới các loại công trình, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.
 - + Diện tích xây dựng nhà ở TĐC tối thiểu (Diện tích của nhà tái định cư tối thiểu không dưới 60m²) = diện tích đơn vị ở tối thiểu 15m²/người x số nhân khẩu của hộ tái định cư (được xác định theo số nhân khẩu hỗ trợ an định dân sống).
 - + Đơn giá xây dựng nhà TĐC: Áp giá, PLL, mục A, STT 11, QĐ số 17/2021/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa: Đơn giá 3.565.458đ/m² (đơn giá mua tôn)

Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)					Xác định giá trị nhà ở tái định cư tối thiểu và số tiền phải nộp tiền SDD								Xác định số tiền bồi thường, hỗ trợ về đất phải khấu trừ tiền SDD của lô TĐC và số tiền BT, HT còn lại phải trả cho hộ dân (đồng)			
Số tiền bồi thường, hỗ trợ về đất, nhà và vật			Các khoản bồi thường, hỗ trợ khác không tính khinh phí khen thưởng	Tổng KP (Không có khen thưởng)	Số nhân khẩu của hộ TĐC	Số hiệu lô đất TĐC	Diện tích lô TĐC được cấp (m ²)	Đơn giá đất TĐC (đồng/m ²)	Tiền SDD lô TĐC (đồng)	DT xây nhà ở TĐC tối thiểu (m ²)	Đơn giá xây dựng nhà TĐC tối thiểu (đồng/m ²)	Giá trị nhà ở Tái định cư tối thiểu (đồng)	Số tiền giữ lại để xây nhà TĐC còn thiếu (nếu có)	Số tiền BT, HT về đất phải giữ lại nộp tiền SDD	Tiền sử dụng đất của lô TĐC còn lại phải nộp	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ còn lại (chỉ tra cho dân)
BT về đất	BTHT nhà và VKT	Tổng cộng														
(1)	(2)	(3) = (1)+(2)	(4)	(5)=(3)+(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (8) x (9)	(11)	(12)	(13) = (11) x (12)	(14) = (13) - (2)	(15) = (13) - (14)	(16) = (10) - (15)	(17) = (5) - (15)
591.142.800	313.342.466	904.485.266	25.463.700	929.948.966	4	Lô 53 Khu TĐC Ngọc Hiệp tiếp đường số 13 rộng 20m	67,4	12.960.000	873.504.000	60	3.565.458	213.927.480	0	591.142.800	282.361.200	338.806.166

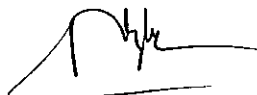
* Ghi chú: Căn cứ Điều 26 Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa: Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ về nhà và vật kiến trúc trên đất 313.342.466 đồng (chưa tính bồi thường, hỗ trợ về đất) lớn hơn số tiền xây nhà ở tái định cư tối thiểu (213.927.480 đồng), thì hộ gia đình thì hộ gia đình phải khấu trừ từ tiền bồi thường về đất (591.142.800 đồng) vào giá trị lô đất tái định cư (873.504.000 đồng)

BẢNG TỔNG HỢP
DỰ ÁN: MÔI TRƯỜNG BỀN VỮNG CÁC THÀNH PHỐ DUYN HẢI - TIÊU DỰ ÁN NHA TRANG
Hạng mục: Xây dựng Đường Chữ Đồng Tử

STT	Đối tượng thu hồi đất	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ giải tỏa	THỪA	TỜ BDTĐ	Tổng DT	DIỆN TÍCH ĐẤT THU HỒI (m ²)				SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ (đồng)					Khen thưởng (đồng)
							Tổng DT thu hồi	Đất ở	Đất nông nghiệp	Đất khác	Tổng số tiền BT, HT	BT, HT về đất	BT, HT về tài sản	BT, HT về cây trồng	Hỗ trợ khác	
1	Ông Phan Đình Hùng Bà Nguyễn Thị Chanh	Tổ 4, Thấp Bà, P. Vinh Phước, TP Nha Trang	35/48 Ngô Đền, P. Vinh Phước, TP Nha Trang.	121+124	48-2021	339,40	339,40	116,50	52,50	170,40	2.920.485.692	1.247.550.000	1.626.254.732	11.610.000	35.070.960	11.000.000
2	Ông Nguyễn Kim Khánh Bà Nguyễn Thị Xuyên (mẹ ruột)	Tổ 4, Thấp Bà, P. Vinh Phước, TP Nha Trang	35/34/15 và 35/34/17 Ngô Đền, P. Vinh Phước, TP Nha Trang.	88	48-2021	270,30	270,30	150,00	120,30		2.690.165.355	871.578.000	1.792.823.655	300.000	25.463.700	11.000.000
3	Bà Trần Thị Nè	Tổ 4 Thấp Bà, P. Vinh Phước, TP Nha Trang	35/34/13/8 Ngô Đền, P. Vinh Phước, TP Nha Trang.	107+111	48-2021	67,30	67,30	44,10		23,2	258.709.824	105.840.000	123.798.864	0	29.070.960	11.000.000
4	Ông Đỗ Đức Thọ Bà Đỗ Thị Lệ Nhung	Tổ 5 Thấp Bà, P. Vinh Phước, TP Nha Trang.	35/12 Ngô Đền, P. Vinh Phước, TP Nha Trang.	15	48-2021	62,70	62,70	62,70			535.928.371	225.720.000	289.530.151	0	20.678.220	11.000.000
5	Ông Nguyễn Đình Dũng Bà Chu Vũ Thị Minh Châu	Tổ 5 Thấp Bà, P. Vinh Phước, TP Nha Trang.	12 Ngô Đền, P. Vinh Phước, TP Nha Trang.	27	48-2021	61,70	61,70	51,50		10,2	929.948.966	591.142.800	313.342.466	0	25.463.700	11.000.000
Tổng						339,40	339,4	116,5		170,4	7.335.238.208	3.041.830.800	4.145.749.868	11.910.000	135.747.540	55.000.000

Kinh phí bồi thường, hỗ trợ: 7.335.238.208 đồng
 Kinh phí tổ chức thực hiện (2%): 146.704.764 đồng
 Kinh phí khen thưởng: 55.000.000 đồng
 Tổng kinh phí bồi thường hỗ trợ: 7.536.943.000 đồng
 (Bằng chữ: Bảy tỷ, năm trăm ba mươi sáu triệu, chín trăm bốn mươi ba nghìn đồng)

Người lập

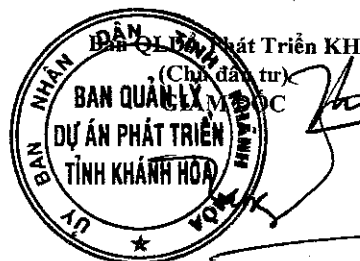

Trần Phương Hà

Người soát


Lê Thị Thu Nguyễn

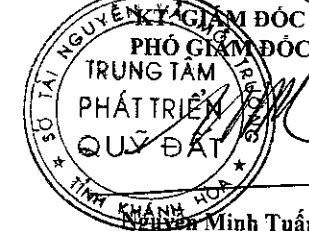
Phụ trách phòng


Hà Sơn Hùng



Hồ Tân Quang

Khánh Hòa, ngày 29 tháng 9 năm 2022
 TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUÝ ĐẤT KH



Nguyễn Minh Tuấn

